

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1501 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Phương án điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-TCTK ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2020 của Tổng cục Thống kê;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Phương án điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho các phương án, văn bản hướng dẫn điều tra cùng loại ban hành trước đây.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

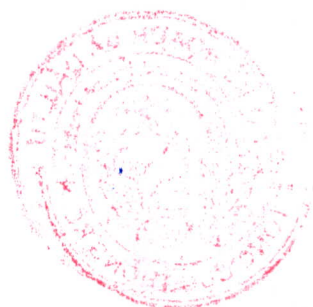
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, NLTS.



**Nguyễn Bích Lâm**



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA  
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG  
CÂY NÔNG NGHIỆP**

*Hà Nội, năm 2019*

## PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP

(Ban hành theo Quyết định số 150/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 10 năm 2019  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

### 1. Mục đích, yêu cầu điều tra

#### 1.1. Mục đích điều tra

Thu thập số liệu về diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp theo từng vụ sản xuất đối với cây hằng năm và từng năm đối cây lâu năm của mỗi địa phương; làm cơ sở tính toán một số chỉ tiêu như: sản lượng cây trồng, cơ cấu diện tích gieo trồng, hệ số sử dụng đất.

#### 1.2. Yêu cầu điều tra

Yêu cầu của cuộc điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp là phản ánh kịp thời, toàn diện, đầy đủ, trung thực kết quả gieo trồng từng loại cây của tất cả các loại hình kinh tế trên lãnh thổ.

Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý thông tin, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu cuộc điều tra phải được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của Phương án.

### 2. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra

#### 2.1. Phạm vi điều tra

- Phạm vi theo lãnh thổ: Cuộc điều tra tiến hành ở tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh).

- Phạm vi theo loại hình kinh tế: Cuộc điều tra thu thập thông tin từ loại hình kinh tế ngoài nhà nước (trừ doanh nghiệp, hợp tác xã), không thu thập thông tin từ các loại hình kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

#### 2.2. Đối tượng điều tra

- Cây hằng năm.
- Cây lâu năm trồng tập trung.

#### 2.3. Đơn vị điều tra

- Thôn, ấp, bản của xã (sau đây gọi chung là thôn) có gieo trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất; có diện tích cây lâu năm trồng tập trung.

- Phường/thị trấn có gieo trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất trên 5 ha; có diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên 5 ha.



### **3. Loại điều tra**

Cuộc điều tra áp dụng điều tra toàn bộ các đơn vị điều tra.

### **4. Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra**

#### **4.1. Thời điểm điều tra**

**Đối với cây hằng năm:** Tổ chức điều tra theo từng vụ sản xuất như sau:

(1) Kết thúc gieo trồng vụ Đông xuân. Riêng các tỉnh miền Bắc có gieo trồng vụ Đông thì điều tra riêng vụ Đông và vụ Xuân;

(2) Kết thúc gieo trồng vụ Hè thu (áp dụng với các tỉnh có thực hiện gieo trồng vụ Hè thu);

(3) Kết thúc gieo trồng lúa vụ Thu đông (áp dụng với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có gieo trồng lúa vụ Thu đông);

(4) Kết thúc gieo trồng vụ Mùa.

Trong từng vụ sản xuất, mỗi địa phương có thể trồng nhiều loại cây hằng năm và mỗi loại cây kết thúc gieo trồng vào những thời điểm khác nhau. Do vậy, điều tra diện tích gieo trồng cần thực hiện vào thời điểm có thể thu thập thông tin đầy đủ nhất về diện tích từng loại cây trồng trong vụ, nhất là các loại cây trồng chính ở địa phương. Thời vụ gieo trồng và thu hoạch các loại cây trồng nông nghiệp theo quy định tại Phụ lục 1.

**Đối với cây lâu năm:** Mỗi năm điều tra 1 lần vào thời điểm 01/11.

#### **4.2. Thời kỳ thu thập thông tin**

- Số liệu thời điểm: Cây hằng năm tại thời điểm kết thúc vụ gieo trồng; cây lâu năm tại thời điểm 01/11 năm điều tra.

- Số liệu thời kỳ: Đối với cây lâu năm là số phát sinh thực tế trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, từ ngày 01/11 năm trước năm điều tra đến ngày 31/10 năm điều tra.

#### **4.3. Thời gian điều tra**

Thời gian tiến hành điều tra: 10 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra.

#### **4.4. Phương pháp điều tra**

Áp dụng phương pháp thu thập số liệu gián tiếp để thu thập thông tin, trưởng thôn hoặc người được phân công ghi phiếu điều tra căn cứ vào thông tin về sản xuất trồng trọt tại địa bàn từ tài liệu, sổ sách hiện có và tình hình thực tế để tiến hành tổng hợp thông tin và ghi vào phiếu điều tra. Trưởng thôn hoặc người được phân công ghi phiếu điều tra có thể sử dụng kỹ thuật kê khai trực tiếp hoặc kê khai loại trừ để tổng hợp thông tin.



- Kê khai trực tiếp: Áp dụng đối với những cây trồng khác nhau trồng đan xen trên cùng cánh đồng. Phương pháp này cũng áp dụng ở những khu vực mới khai hoang phục hoá, mở rộng diện tích gieo trồng vụ hiện tại mà thực tế chưa có điều kiện kê khai một cách đầy đủ diện tích gieo trồng theo từng chân ruộng, từng cánh đồng. Trưởng thôn phối hợp với cán bộ liên quan cấp xã thăm đồng, quan sát, ước lượng kết quả gieo trồng thực tế từng loại cây trồng ở từng cánh đồng, từng chân ruộng khác nhau để tính toán tổng diện tích gieo trồng cho loại cây điều tra, bảo đảm sự cân đối hợp lý giữa tổng diện tích gieo trồng các loại cây với tổng diện tích canh tác của thôn do các đơn vị quản lý, sử dụng.

- Kê khai loại trừ: Áp dụng đối với cây trồng tập trung quy mô lớn trên địa bàn như: lúa, ngô, cao su, chè, cà phê,... Nội dung phương pháp này là: Đối với cánh đồng (ví dụ cánh đồng M) chỉ trồng một loại cây (ví dụ cây A) trên phần lớn diện tích của cánh đồng. Trưởng thôn phối hợp cùng cán bộ liên quan cấp xã thăm đồng, quan sát và ước lượng diện tích không trồng cây A, sau đó căn cứ số liệu diện tích canh tác đến thời điểm điều tra của cánh đồng M để tính toán diện tích thực tế có gieo trồng loại cây A theo công thức:

$$\begin{array}{lcl} \text{Diện tích gieo} & & \text{Diện tích canh tác} & & \text{Diện tích **không** gieo} \\ \text{trồng loại cây A} & = & \text{hiện có của cánh} & - & \text{trồng loại cây A trên} \\ \text{trên cánh đồng M} & & \text{đồng M} & & \text{cánh đồng M} \end{array} \quad (1)$$

## 5. Nội dung, phiếu điều tra

### 5.1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin:

(1) Đối với cây hằng năm: Diện tích gieo trồng từng loại cây;

(2) Đối với cây lâu năm:

- Diện tích trồng tập trung hiện có tại thời điểm điều tra; diện tích trồng tập trung cho sản phẩm và diện tích trồng mới của từng loại cây lâu năm trong 12 tháng qua (từ 01/11 năm trước đến 31/10 năm điều tra);

- Diện tích cây cao su thanh lý trong 12 tháng qua (từ 01/11 năm trước đến 31/10 năm điều tra).

(3) Thông tin về sản xuất cây giống

### 5.2. Phiếu điều tra

Có 04 loại phiếu điều tra được sử dụng trong cuộc điều tra này, bao gồm:

- Phiếu số 1/DTHN-THON: Phiếu thu thập thông tin về diện tích gieo trồng cây hằng năm (*áp dụng cho thôn có gieo trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất*);

- Phiếu số 2/DTHN-PTT: Phiếu thu thập thông tin về diện tích gieo trồng cây hằng năm của phường, thị trấn (*áp dụng cho phường/thị trấn có gieo trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất*);

- Phiếu số 3/DTLN-THON: Phiếu thu thập thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung (*áp dụng cho thôn có trồng cây lâu năm*);

- Phiếu số 4/DTLN-PTT: Phiếu thu thập thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung của phường, thị trấn (*áp dụng cho phường/thị trấn có trồng cây lâu năm*).

## **6. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra**

Các bảng phân loại được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

## **7. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra**

### **7.1. Quy trình xử lý thông tin**

Căn cứ vào kết quả điều tra, cán bộ Thống kê xã cùng với cán bộ địa chính, cán bộ khuyến nông xã xem xét lại diện tích từng loại cây chung toàn xã; lập báo cáo chung toàn xã theo từng thôn trước khi báo cáo chủ tịch UBND xã. Nếu có sự chênh lệch lớn so với các năm, so với diện tích canh tác thì cần rà soát lại theo từng thôn, từng loại cây có gieo trồng bảo đảm khách quan, phản ánh đúng kết quả thực hiện gieo trồng trong vụ trên toàn địa bàn thôn, xã. Khi xem xét cân đối số liệu cần chú ý đến phần diện tích canh tác giảm do chuyển làm xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi,... hoặc tăng thêm do khai hoang phục hoá, mở rộng diện tích,... thực tế đã đưa vào sản xuất trong thời gian giữa hai vụ sản xuất; đồng thời cần chú ý đối chiếu số liệu liên quan như:

+ Số liệu các loại đất từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản; Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

+ Số liệu kiểm kê đất gần nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Bản đồ giải thửa của đơn vị điều tra;

+ Diện tích đất có khả năng gieo trồng (thùng đào, thùng đấu, chân mạ, đất mới khai hoang,...);

+ Diện tích gieo trồng các năm trước.



Phiếu điều tra diện tích gieo trồng; báo cáo chung toàn xã theo từng thôn gửi về Chi cục Thống kê theo lịch báo cáo từng vụ. Nếu có tăng, giảm đột biến so cùng kỳ năm trước và so với diện tích canh tác thì khi báo cáo phải có giải trình cụ thể những nguyên nhân, lý do làm tăng, giảm diện tích gieo trồng. Cục Thống kê trực tiếp nghiệm thu số lượng, chất lượng theo từng loại phiếu điều tra.

Cục Thống kê tổ chức nhập tin trực tuyến phiếu điều tra theo chương trình phần mềm thống nhất do Tổng cục Thống kê xây dựng; kiểm tra, xử lý, nghiệm thu, báo cáo giải trình kết quả điều tra về Tổng cục Thống kê.

Cục Thống kê chủ trì việc phân quyền nhập tin phiếu điều tra; việc nhập tin phiếu điều tra được phân quyền đến cấp xã. Các phiếu điều tra sau khi được thống kê cấp xã kiểm tra chất lượng số liệu và báo cáo chung toàn xã theo từng thôn được chủ tịch UBND xã thông qua mới được nhập tin vào phần mềm trực tuyến.

## 7.2. Tổng hợp kết quả điều tra

(1) Công thức chung để tính diện tích từng loại cây hằng năm của toàn huyện trong vụ sản xuất như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích cây A} \\ \text{của toàn huyện} \\ \text{(thị xã, quận,} \\ \text{thành phố)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây A của} \\ \text{các thôn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích cây A} \\ \text{của phường/thị} \\ \text{trấn có gieo} \\ \text{trồng trong vụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây A của} \\ \text{doanh} \\ \text{nghiệp,} \\ \text{HTX, đơn vị} \\ \text{sự nghiệp} \end{array}$$

*Nguồn số liệu:*

+ Diện tích gieo trồng cây hằng năm trên địa bàn thôn được tổng hợp từ phiếu số 1/DTHN-THON;

+ Diện tích gieo trồng cây hằng năm của phường/thị trấn được tổng hợp từ phiếu số 2/DTHN-PTT;

+ Diện tích gieo trồng từng loại cây hằng năm của doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp: Căn cứ kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây hằng năm.

(2) Công thức chung để tính diện tích từng loại cây lâu năm của toàn huyện như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích cây} \\ \text{B của toàn} \\ \text{huyện (thị xã,} \\ \text{quận, thành} \\ \text{phố)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây B} \\ \text{trồng tập} \\ \text{trung của} \\ \text{các thôn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây B} \\ \text{trồng tập} \\ \text{trung của} \\ \text{phường/} \\ \text{thị trấn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây B trồng} \\ \text{phân tán cho} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{quy về diện} \\ \text{tích trồng} \\ \text{tập trung} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây B trồng} \\ \text{tập trung} \\ \text{của doanh} \\ \text{nghiệp,} \\ \text{HTX, đơn} \\ \text{vị sự nghiệp} \end{array}$$



$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy về diện tích trồng tập trung}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha (cây)}} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm (cây)}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha (cây)}}$$

*Nguồn số liệu:*

+ Diện tích cây lâu năm trồng tập trung của các thôn tổng hợp từ phiếu số 3/DTLN-THON;

+ Diện tích cây lâu năm trồng tập trung của phường/thị trấn tổng hợp từ phiếu số 4/DTLN-PTT;

+ Cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Căn cứ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản hoặc kết quả điều tra giữa kỳ gần nhất các địa phương phân bổ và cập nhật hàng năm. Mật độ trồng tập trung bình quân 01 ha tham khảo kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm hoặc tập quán sản xuất tại địa phương;

+ Diện tích từng loại cây lâu năm trồng tập trung của doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp: Căn cứ kết quả điều tra diện tích, sản lượng cây lâu năm.

### **7.3. Biểu đầu ra của điều tra**

Kết quả điều tra được tổng hợp cho cấp huyện, tỉnh và toàn quốc cho toàn bộ các nội dung điều tra theo hệ thống biểu tổng hợp do Tổng cục Thống kê biên soạn được cài đặt trong phần mềm xử lý kết quả điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp.

## **8. Kế hoạch tiến hành điều tra**

### **Bước 1. Chuẩn bị điều tra**

- Thời gian thực hiện 30 ngày trước thời điểm điều tra;

- Nội dung thực hiện:

+ Bổ sung, sửa đổi phương án điều tra (nếu có); triển khai, hướng dẫn phương án điều tra ở cấp tỉnh, huyện; rà soát các đơn vị điều tra; in phương án và phiếu điều tra và các tài liệu liên quan;

+ Xây dựng và cập nhật hệ thống biểu đầu ra, chương trình phần mềm nhập tin, chương trình kiểm tra và tổng hợp kết quả điều tra cho các huyện, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

+ Lựa chọn điều tra viên, giám sát viên các cấp theo tiêu chuẩn quy định;

+ Tập huấn điều tra viên, giám sát viên các cấp (nếu có).

### **Bước 2. Triển khai điều tra**

Thực hiện 10 ngày từ thời điểm điều tra

### **Bước 3. Nghiệm thu, nhập tin, xử lý tổng hợp số liệu**

- Thời gian thực hiện: 20 ngày sau khi kết thúc thu thập số liệu;
- Nội dung thực hiện: Kiểm tra, làm sạch, đánh mã các phiếu điều tra; nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu điều tra; nhập tin số liệu điều tra; xử lý, kiểm tra số liệu nhập tin, báo cáo giải trình kết quả điều tra gửi về Tổng cục Thống kê.

#### **Bước 4. Tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra**

Tổng cục Thống kê tổng hợp, phân tích và công bố kết quả của cuộc điều tra sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc nhập số liệu nhập tin từ các Cục Thống kê.

### **9. Tổ chức điều tra**

#### **9.1. Cấp Trung ương**

a) Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu khối lượng, chất lượng phiếu điều tra, biểu tổng hợp của các địa phương thực hiện cuộc điều tra theo quy định của Phương án này.

b) Vụ Kế hoạch tài chính chủ trì và phối hợp với Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản bảo đảm kinh phí điều tra; cấp phát, hướng dẫn định mức chi tiêu, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được cấp.

c) Vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê hướng dẫn các Cục Thống kê và phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát, thanh tra cuộc điều tra này.

d) Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản lựa chọn đơn vị xây dựng phần mềm xử lý kết quả cuộc điều tra.

#### **9.2. Cấp địa phương**

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc triển khai thực hiện cuộc điều tra theo phương án, đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, quản lý và sử dụng kinh phí điều tra đúng chế độ, hiệu quả.

Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát nâng cao chất lượng thông tin; tiến hành phúc tra đối với những địa bàn và đơn vị có tăng, giảm đột biến về diện tích cây nông nghiệp hoặc có biểu hiện vi phạm phương pháp điều tra.

### **10. Kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra**

Kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng cục Thống kê phân bổ trong kinh phí điều tra thường xuyên để thực hiện những nội dung theo phương án điều tra. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện



theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được phân bổ theo chế độ tài chính hiện hành, đảm bảo điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.



**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Bích Lâm**

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM  
(Áp dụng cho thôn)

Vụ: ..... Mã vụ: ☐ Năm: 20 .....

Tỉnh: ..... Mã tỉnh: ☐☐ Huyện: .....Mã huyện: ☐☐☐

Xã: .....Mã xã: ☐☐☐☐☐ Thôn: .....Mã thôn: ☐☐

I. Thông tin về diện tích gieo trồng cây hàng năm tại địa bàn\*

| Stt | Loại cây hàng năm                | Mã số     | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|----------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                  |           |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                | C         | 1               | 2                 | 3            |
|     | <b>TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG</b> |           |                 |                   |              |
| 1   | <b>Cây lương thực có hạt</b>     |           |                 |                   |              |
| 2   | Lúa                              | 01110091  |                 |                   |              |
| 3   | Lúa ruộng                        | 011100951 |                 |                   |              |
|     | - Trong đó:                      |           |                 |                   |              |
|     | + Giống ....                     |           |                 |                   |              |
|     | + Giống ....                     |           |                 |                   |              |
|     | ....                             |           |                 |                   |              |
| 4   | Lúa nương                        | 011100961 |                 |                   |              |
| 5   | Ngô                              | 01120191  |                 |                   |              |
| 6   | Mạch                             | 01120911  |                 |                   |              |
| 7   | Kê                               | 01120921  |                 |                   |              |
| 8   | Cao lương                        | 01120991  |                 |                   |              |
| 9   | <b>Cây có củ có chất bột</b>     | 0113      |                 |                   |              |
| 10  | Khoai lang                       | 01130101  |                 |                   |              |
| 11  | Sắn                              | 01130201  |                 |                   |              |
| 12  | Sắn/ mỳ thường                   | 011302051 |                 |                   |              |
| 13  | Sắn/mỳ công nghiệp               | 011302061 |                 |                   |              |
| 14  | Khoai sọ                         | 01130301  |                 |                   |              |
| 15  | Khoai mỡ                         | 01130401  |                 |                   |              |
| 16  | Khoai môn                        | 01130501  |                 |                   |              |
| 17  | Dong riềng                       | 01130601  |                 |                   |              |
| 18  | Khoai tây                        | 01130701  |                 |                   |              |
| 19  | Sắn dây                          | 01130801  |                 |                   |              |
| 20  | Cây có củ khác                   | 01130901  |                 |                   |              |
| 21  | Trong đó: Cây có củ khác 01      | 01130911  |                 |                   |              |
| 22  | Cây có củ khác 02                | 01130921  |                 |                   |              |
| 23  | Cây có củ khác 03                | 01130931  |                 |                   |              |
| 24  | <b>Cây mía</b>                   | 01140001  |                 |                   |              |
| 25  | Mía đường                        | 011400051 |                 |                   |              |



| Stt | Loại cây hằng năm                     | Mã số      | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|---------------------------------------|------------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                       |            |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                     | C          | 1               | 2                 | 3            |
| 26  | Mía ăn                                | 011400061  |                 |                   |              |
| 27  | <b>Cây thuốc lá, thuốc Lào</b>        | 0115       |                 |                   |              |
| 28  | Thuốc lá                              | 01150101   |                 |                   |              |
| 29  | Thuốc Lào                             | 01150201   |                 |                   |              |
| 30  | <b>Cây lấy sợi</b>                    | 0116       |                 |                   |              |
| 31  | Bông                                  | 01160101   |                 |                   |              |
| 32  | Đay (bó)                              | 01160201   |                 |                   |              |
| 33  | Cói (lác)                             | 01160301   |                 |                   |              |
| 34  | Gai                                   | 01160401   |                 |                   |              |
| 35  | Lanh                                  | 01160501   |                 |                   |              |
| 36  | Cây lấy sợi khác                      | 01160901   |                 |                   |              |
| 37  | Trong đó: Cây lấy sợi khác 01         | 011609051  |                 |                   |              |
| 38  | Cây lấy sợi khác 02                   | 011609061  |                 |                   |              |
| 39  | Cây lấy sợi khác 03                   | 011609071  |                 |                   |              |
| 40  | <b>Cây có hạt chứa dầu</b>            | 0117       |                 |                   |              |
| 41  | Đậu tương (đậu nành)                  | 01170101   |                 |                   |              |
| 42  | Lạc (đậu phộng)                       | 01170201   |                 |                   |              |
| 43  | Vừng (mè)                             | 01170301   |                 |                   |              |
| 44  | Cải dầu                               | 01170401   |                 |                   |              |
| 45  | Hướng dương                           | 01170501   |                 |                   |              |
| 46  | Thần dầu                              | 01170601   |                 |                   |              |
| 47  | Cây có hạt chứa dầu khác              | 01170901   |                 |                   |              |
| 48  | Trong đó: Cây có hạt chứa dầu khác 01 | 011709051  |                 |                   |              |
| 49  | Cây có hạt chứa dầu khác 02           | 011709061  |                 |                   |              |
| 50  | Cây có hạt chứa dầu khác 03           | 011709071  |                 |                   |              |
| 51  | <b>Rau, đậu các loại và hoa</b>       | 0118       |                 |                   |              |
| 52  | <b>Rau các loại</b>                   | 01181      |                 |                   |              |
| 53  | <b>Rau lấy lá</b>                     | 011811     |                 |                   |              |
| 54  | Rau muống                             | 01181111   |                 |                   |              |
| 55  | Rau cải các loại                      | 01181121   |                 |                   |              |
| 56  | Trong đó: Rau cải xanh                | 011811251  |                 |                   |              |
| 57  | Rau cải trắng                         | 011811261  |                 |                   |              |
| 58  | Cải xoong                             | 011811271  |                 |                   |              |
| 59  | Cải thảo                              | 011811281  |                 |                   |              |
| 60  | Cải cúc (tầm ô)                       | 011811291  |                 |                   |              |
| 61  | Rau cải khác 01                       | 0118112051 |                 |                   |              |
| 62  | Rau cải khác 02                       | 0118112061 |                 |                   |              |
| 63  | Rau cải khác 03                       | 0118112071 |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây hằng năm            | Mã số      | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|------------------------------|------------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                              |            |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                            | C          | 1               | 2                 | 3            |
| 64  | Rau cải còn lại              | 0118112091 |                 |                   |              |
| 65  | Rau mùng tơi                 | 01181131   |                 |                   |              |
| 66  | Rau ngót                     | 01181141   |                 |                   |              |
| 67  | Bắp cải                      | 01181151   |                 |                   |              |
| 68  | Rau diếp, rau xà lách        | 01181161   |                 |                   |              |
| 69  | Rau dền                      | 01181171   |                 |                   |              |
| 70  | Súp lơ/bông cải              | 01181181   |                 |                   |              |
| 71  | Trong đó: Súp lơ trắng       | 011811851  |                 |                   |              |
| 72  | Súp lơ xanh                  | 011811861  |                 |                   |              |
| 73  | Rau lấy lá khác              | 01181191   |                 |                   |              |
| 74  | Trong đó: Rau lấy lá khác 01 | 011811951  |                 |                   |              |
| 75  | Rau lấy lá khác 02           | 011811961  |                 |                   |              |
| 76  | Rau lấy lá khác 03           | 011811971  |                 |                   |              |
| 77  | <b>Dưa lấy quả</b>           | 011812     |                 |                   |              |
| 78  | Dưa hấu                      | 01181211   |                 |                   |              |
| 79  | Dưa lê                       | 01181221   |                 |                   |              |
| 80  | Dưa vàng                     | 01181231   |                 |                   |              |
| 81  | Dưa bở                       | 01181241   |                 |                   |              |
| 82  | Dưa lưới                     | 01181251   |                 |                   |              |
| 83  | Dưa khác                     | 01181291   |                 |                   |              |
| 84  | <b>Rau họ đậu</b>            | 011813     |                 |                   |              |
| 85  | Đậu đũa                      | 01181311   |                 |                   |              |
| 86  | Đậu co ve                    | 01181321   |                 |                   |              |
| 87  | Đậu hà lan                   | 01181341   |                 |                   |              |
| 88  | Đậu rồng                     | 01181331   |                 |                   |              |
| 89  | Đậu ván                      | 01181351   |                 |                   |              |
| 90  | Rau họ đậu khác              | 01181391   |                 |                   |              |
| 91  | Trong đó: Rau họ đậu khác 01 | 011813951  |                 |                   |              |
| 92  | Rau họ đậu khác 02           | 011813961  |                 |                   |              |
| 93  | Rau họ đậu khác 03           | 011813971  |                 |                   |              |
| 94  | <b>Rau lấy quả</b>           | 011814     |                 |                   |              |
| 95  | Dưa chuột                    | 01181411   |                 |                   |              |
| 96  | Cà chua                      | 01181421   |                 |                   |              |
| 97  | Bí ngô                       | 01181431   |                 |                   |              |
| 98  | Bí xanh                      | 011814451  |                 |                   |              |
| 99  | Bầu                          | 011814461  |                 |                   |              |
| 100 | Mướp                         | 011814471  |                 |                   |              |



| Stt | Loại cây hằng năm                           | Mã số     | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|---------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                             |           |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                           | C         | 1               | 2                 | 3            |
| 101 | Su su lấy quả                               | 01181451  |                 |                   |              |
| 102 | Ốt ngọt                                     | 01181461  |                 |                   |              |
| 103 | Cà các loại                                 | 01181471  |                 |                   |              |
| 104 | Mướp đắng/Khổ qua                           | 01181481  |                 |                   |              |
| 105 | Rau lấy quả khác còn lại                    | 01181491  |                 |                   |              |
| 106 | Trong đó: Rau lấy quả khác 01               | 011814951 |                 |                   |              |
| 107 | Rau lấy quả khác 02                         | 011814961 |                 |                   |              |
| 108 | Rau lấy quả khác 03                         | 011814971 |                 |                   |              |
| 109 | <b>Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b>         | 011815    |                 |                   |              |
| 110 | Su hào                                      | 01181511  |                 |                   |              |
| 111 | Cà rốt                                      | 01181521  |                 |                   |              |
| 112 | Củ cải                                      | 01181531  |                 |                   |              |
| 113 | Tỏi lấy củ                                  | 01181541  |                 |                   |              |
| 114 | Hành tây                                    | 01181551  |                 |                   |              |
| 115 | Hành hoa                                    | 01181561  |                 |                   |              |
| 116 | Hành củ                                     | 01181571  |                 |                   |              |
| 117 | Rau cần ta                                  | 01181581  |                 |                   |              |
| 118 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác           | 01181591  |                 |                   |              |
| 119 | Trong đó: Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 01        | 011815951 |                 |                   |              |
| 120 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 02                  | 011815961 |                 |                   |              |
| 121 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 03                  | 011815971 |                 |                   |              |
| 122 | <b>Nấm các loại</b>                         | 011816    |                 |                   |              |
| 123 | Nấm hương                                   | 01181611  |                 |                   |              |
| 124 | Nấm truffle                                 | 01181621  |                 |                   |              |
| 125 | Nấm rơm                                     | 01181631  |                 |                   |              |
| 126 | Nấm kim châm                                | 01181641  |                 |                   |              |
| 127 | Nấm sò                                      | 01181651  |                 |                   |              |
| 128 | Mộc nhĩ                                     | 01181661  |                 |                   |              |
| 129 | Nấm trồng khác                              | 01181691  |                 |                   |              |
| 130 | <b>Củ cải đường</b>                         | 0118171   |                 |                   |              |
| 131 | <b>Rau tươi khác chưa được phân vào đâu</b> | 0118191   |                 |                   |              |
| 132 | <b>Đậu/ đỗ các loại</b>                     | 01182     |                 |                   |              |
| 133 | Đậu/đỗ đen                                  | 01182101  |                 |                   |              |
| 134 | Đậu/đỗ xanh                                 | 01182301  |                 |                   |              |
| 135 | Đậu Hà Lan                                  | 01182501  |                 |                   |              |
| 136 | Đậu đỏ                                      | 01182601  |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây hằng năm                               | Mã số     | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|-------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                 |           |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                               | C         | 1               | 2                 | 3            |
| 137 | Đậu/đỗ tằm                                      | 01182201  |                 |                   |              |
| 138 | Đỗ lăng                                         | 01182401  |                 |                   |              |
| 139 | Đậu ván                                         | 01182701  |                 |                   |              |
| 140 | Đậu bi                                          | 01182801  |                 |                   |              |
| 141 | Đậu/ đỗ các loại khác<br>chưa được phân vào đâu | 01182901  |                 |                   |              |
| 142 | Trong đó: Đậu/ đỗ khác 01                       | 011829051 |                 |                   |              |
| 143 | Đậu/ đỗ 02                                      | 011829061 |                 |                   |              |
| 144 | Đậu/ đỗ 03                                      | 011829071 |                 |                   |              |
| 145 | <b>Cây hoa hằng năm</b>                         | 011831    |                 |                   |              |
| 146 | Hoa phong lan                                   | 01183111  |                 |                   |              |
| 147 | Hoa hồng                                        | 01183121  |                 |                   |              |
| 148 | Hoa cúc                                         | 01183131  |                 |                   |              |
| 149 | Hoa lay ơn                                      | 01183141  |                 |                   |              |
| 150 | Hoa huệ                                         | 01183151  |                 |                   |              |
| 151 | Hoa cẩm chướng                                  | 01183161  |                 |                   |              |
| 152 | Hoa ly                                          | 01183171  |                 |                   |              |
| 153 | Hoa loa kèn                                     | 01183181  |                 |                   |              |
| 154 | Hoa các loại khác                               | 01183191  |                 |                   |              |
| 155 | Trong đó: Hoa 01                                | 011831951 |                 |                   |              |
| 156 | Hoa 02                                          | 011831961 |                 |                   |              |
| 157 | Hoa 03                                          | 011831971 |                 |                   |              |
| 158 | Hoa 04                                          | 011831981 |                 |                   |              |
| 159 | Hoa 05                                          | 011831991 |                 |                   |              |
| 160 | <b>Cây gia vị, dược liệu, hương liệu</b>        | 0119      |                 |                   |              |
| 161 | <b>Cây gia vị</b>                               | 01191     |                 |                   |              |
| 162 | Ớt cay                                          | 01191101  |                 |                   |              |
| 163 | Gừng                                            | 01191201  |                 |                   |              |
| 164 | Cây gia vị hàng năm khác                        | 01191901  |                 |                   |              |
| 165 | Trong đó: Cây gia vị hàng năm 01                | 011919051 |                 |                   |              |
| 166 | Cây gia vị hàng năm 02                          | 011919061 |                 |                   |              |
| 167 | Cây gia vị hàng năm 03                          | 011919071 |                 |                   |              |
| 168 | <b>Cây dược liệu, hương liệu hàng năm</b>       | 01192     |                 |                   |              |
| 169 | Bạc hà                                          | 01192101  |                 |                   |              |
| 170 | Ngải cứu                                        | 01192201  |                 |                   |              |
| 171 | Atiso                                           | 01192301  |                 |                   |              |
| 172 | Nghệ                                            | 01192401  |                 |                   |              |
| 173 | Sả                                              | 01192501  |                 |                   |              |



| Stt | Loại cây hằng năm                       | Mã số     | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|-----------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                         |           |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                       | C         | 1               | 2                 | 3            |
| 174 | Cà gai leo                              | 01192601  |                 |                   |              |
| 175 | Xạ đen                                  | 01192701  |                 |                   |              |
| 176 | Hương nhu                               | 01192801  |                 |                   |              |
| 177 | Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác | 01192901  |                 |                   |              |
| 178 | Trong đó: Cây dược liệu, hương liệu 01  | 011929051 |                 |                   |              |
| 179 | Cây dược liệu, hương liệu 02            | 011929061 |                 |                   |              |
| 180 | Cây dược liệu, hương liệu 03            | 011929071 |                 |                   |              |
| 181 | <b>Cây hàng năm khác còn lại</b>        | 01199     |                 |                   |              |
| 182 | Cây sen                                 | 01199101  |                 |                   |              |
| 183 | Cỏ voi                                  | 01199411  |                 |                   |              |
| 184 | Muồng muồng                             | 01199301  |                 |                   |              |
| 185 | Cỏ nhung                                | 01199201  |                 |                   |              |
| 186 | Thạch đen                               | 011999091 |                 |                   |              |
| 187 | Ngô cây trồng làm thức ăn gia súc       | 01199421  |                 |                   |              |
| 188 | Cây làm thức ăn chăn nuôi khác          | 01199491  |                 |                   |              |
| 189 | Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu     | 01199901  |                 |                   |              |
| 190 | Trong đó: Cây hàng năm khác 01          | 011999051 |                 |                   |              |
| 191 | Cây hàng năm khác 02                    | 011999061 |                 |                   |              |
| 192 | Cây hàng năm khác 03                    | 011999071 |                 |                   |              |
| 193 | Cây hàng năm khác 04                    | 011999081 |                 |                   |              |

\*: Không tính diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, quốc phòng

## II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống

1. Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống trên địa bàn:                      cơ sở

2. Kết quả sản xuất giống cây trồng trong vụ sản xuất:

| Stt | Tên cây giống/nhóm cây giống | Mã số | Tổng diện tích<br>ươm giống<br>(ha) | Số cây giống<br>bán ra<br>(nghìn cây) | Doanh thu<br>bán ra<br>(nghìn đồng) |
|-----|------------------------------|-------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| A   | B                            | C     | 1                                   | 2                                     | 3                                   |
| 1   | Rau các loại                 |       |                                     |                                       |                                     |
| 2   | Hoa các loại                 |       |                                     |                                       |                                     |
| ... | .....                        |       |                                     |                                       |                                     |

Điều tra viên  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20.....  
 Trưởng thôn  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại: .....

Phiếu số 2/DTHN-PTT

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM  
CỦA PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Áp dụng cho phường, thị trấn có gieo trồng cây hàng năm trong vụ sản xuất)

Vụ: ..... Mã vụ: ☐ Năm: 20 .....

Tỉnh: ..... Mã tỉnh: ☐☐ Huyện: ..... Mã huyện: ☐☐☐

Phường/thị trấn: ..... Mã phường/thị trấn: ☐☐☐☐☐

I. Thông tin về diện tích gieo trồng tại địa bàn\*

| Stt | Loại cây hàng năm                | Mã số cây | Tổng số<br>(ha) | Chia ra        |              |
|-----|----------------------------------|-----------|-----------------|----------------|--------------|
|     |                                  |           |                 | Hộ, trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                | C         | 1               | 2              | 3            |
|     | <b>TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG</b> |           |                 |                |              |
| 1   | <b>Cây lương thực có hạt</b>     |           |                 |                |              |
| 2   | Lúa                              | 01110091  |                 |                |              |
| 3   | Lúa ruộng                        | 011100951 |                 |                |              |
|     | - Trong đó:                      |           |                 |                |              |
|     | + Giống ....                     |           |                 |                |              |
|     | + Giống ....                     |           |                 |                |              |
|     | ....                             |           |                 |                |              |
| 4   | Lúa nương                        | 011100961 |                 |                |              |
| 5   | Ngô                              | 01120191  |                 |                |              |
| 6   | Mạch                             | 01120911  |                 |                |              |
| 7   | Kê                               | 01120921  |                 |                |              |
| 8   | Cao lương                        | 01120991  |                 |                |              |
| 9   | <b>Cây có củ có chất bột</b>     | 0113      |                 |                |              |
| 10  | Khoai lang                       | 01130101  |                 |                |              |
| 11  | Sắn                              | 01130201  |                 |                |              |
| 12  | Sắn/ mỳ thường                   | 011302051 |                 |                |              |
| 13  | Sắn/mỳ công nghiệp               | 011302061 |                 |                |              |
| 14  | Khoai sọ                         | 01130301  |                 |                |              |
| 15  | Khoai mỡ                         | 01130401  |                 |                |              |
| 16  | Khoai môn                        | 01130501  |                 |                |              |
| 17  | Dong riềng                       | 01130601  |                 |                |              |
| 18  | Khoai tây                        | 01130701  |                 |                |              |
| 19  | Sắn dây                          | 01130801  |                 |                |              |
| 20  | Cây có củ khác                   | 01130901  |                 |                |              |
| 21  | Trong đó: Cây có củ khác 01      | 01130911  |                 |                |              |
| 22  | Cây có củ khác 02                | 01130921  |                 |                |              |
| 23  | Cây có củ khác 03                | 01130931  |                 |                |              |
| 24  | <b>Cây mía</b>                   | 01140001  |                 |                |              |



| Stt | Loại cây hằng năm                     | Mã số cây  | Tổng số<br>(ha) | Chia ra        |              |
|-----|---------------------------------------|------------|-----------------|----------------|--------------|
|     |                                       |            |                 | Hộ, trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                     | C          | 1               | 2              | 3            |
| 25  | Mía đường                             | 011400051  |                 |                |              |
| 26  | Mía ăn                                | 011400061  |                 |                |              |
| 27  | <b>Cây thuốc lá, thuốc lào</b>        | 0115       |                 |                |              |
| 28  | Thuốc lá                              | 01150101   |                 |                |              |
| 29  | Thuốc lào                             | 01150201   |                 |                |              |
| 30  | <b>Cây lấy sợi</b>                    | 0116       |                 |                |              |
| 31  | Bông                                  | 01160101   |                 |                |              |
| 32  | Đay (bố)                              | 01160201   |                 |                |              |
| 33  | Cói (lác)                             | 01160301   |                 |                |              |
| 34  | Gai                                   | 01160401   |                 |                |              |
| 35  | Lanh                                  | 01160501   |                 |                |              |
| 36  | Cây lấy sợi khác                      | 01160901   |                 |                |              |
| 37  | Trong đó: Cây lấy sợi khác 01         | 011609051  |                 |                |              |
| 38  | Cây lấy sợi khác 02                   | 011609061  |                 |                |              |
| 39  | Cây lấy sợi khác 03                   | 011609071  |                 |                |              |
| 40  | <b>Cây có hạt chứa dầu</b>            | 0117       |                 |                |              |
| 41  | Đậu tương (đậu nành)                  | 01170101   |                 |                |              |
| 42  | Lạc (đậu phộng)                       | 01170201   |                 |                |              |
| 43  | Vừng (mè)                             | 01170301   |                 |                |              |
| 44  | Cải dầu                               | 01170401   |                 |                |              |
| 45  | Hướng dương                           | 01170501   |                 |                |              |
| 46  | Thầu dầu                              | 01170601   |                 |                |              |
| 47  | Cây có hạt chứa dầu khác              | 01170901   |                 |                |              |
| 48  | Trong đó: Cây có hạt chứa dầu khác 01 | 011709051  |                 |                |              |
| 49  | Cây có hạt chứa dầu khác 02           | 011709061  |                 |                |              |
| 50  | Cây có hạt chứa dầu khác 03           | 011709071  |                 |                |              |
| 51  | <b>Rau, đậu các loại và hoa</b>       | 0118       |                 |                |              |
| 52  | <b>Rau các loại</b>                   | 01181      |                 |                |              |
| 53  | <b>Rau lấy lá</b>                     | 011811     |                 |                |              |
| 54  | Rau muống                             | 01181111   |                 |                |              |
| 55  | Rau cải các loại                      | 01181121   |                 |                |              |
| 56  | Trong đó: Rau cải xanh                | 011811251  |                 |                |              |
| 57  | Rau cải trắng                         | 011811261  |                 |                |              |
| 58  | Cải xoong                             | 011811271  |                 |                |              |
| 59  | Cải thảo                              | 011811281  |                 |                |              |
| 60  | Cải cúc (tầm ô)                       | 011811291  |                 |                |              |
| 61  | Rau cải khác 01                       | 0118112051 |                 |                |              |
| 62  | Rau cải khác 02                       | 0118112061 |                 |                |              |
| 63  | Rau cải khác 03                       | 0118112071 |                 |                |              |

| Stt | Loại cây hằng năm            | Mã số cây  | Tổng số<br>(ha) | Chia ra        |              |
|-----|------------------------------|------------|-----------------|----------------|--------------|
|     |                              |            |                 | Hộ, trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                            | C          | 1               | 2              | 3            |
| 64  | Rau cải còn lại              | 0118112091 |                 |                |              |
| 65  | Rau mùng toi                 | 01181131   |                 |                |              |
| 66  | Rau ngót                     | 01181141   |                 |                |              |
| 67  | Bắp cải                      | 01181151   |                 |                |              |
| 68  | Rau diếp, rau xà lách        | 01181161   |                 |                |              |
| 69  | Rau dền                      | 01181171   |                 |                |              |
| 70  | Súp lơ/bông cải              | 01181181   |                 |                |              |
| 71  | Trong đó: Súp lơ trắng       | 011811851  |                 |                |              |
| 72  | Súp lơ xanh                  | 011811861  |                 |                |              |
| 73  | Rau lấy lá khác              | 01181191   |                 |                |              |
| 74  | Trong đó: Rau lấy lá khác 01 | 011811951  |                 |                |              |
| 75  | Rau lấy lá khác 02           | 011811961  |                 |                |              |
| 76  | Rau lấy lá khác 03           | 011811971  |                 |                |              |
| 77  | <b>Dưa lấy quả</b>           | 011812     |                 |                |              |
| 78  | Dưa hấu                      | 01181211   |                 |                |              |
| 79  | Dưa lê                       | 01181221   |                 |                |              |
| 80  | Dưa vàng                     | 01181231   |                 |                |              |
| 81  | Dưa bở                       | 01181241   |                 |                |              |
| 82  | Dưa lưới                     | 01181251   |                 |                |              |
| 83  | Dưa khác                     | 01181291   |                 |                |              |
| 84  | <b>Rau họ đậu</b>            | 011813     |                 |                |              |
| 85  | Đậu đũa                      | 01181311   |                 |                |              |
| 86  | Đậu co ve                    | 01181321   |                 |                |              |
| 87  | Đậu hà lan                   | 01181341   |                 |                |              |
| 88  | Đậu rồng                     | 01181331   |                 |                |              |
| 89  | Đậu ván                      | 01181351   |                 |                |              |
| 90  | Rau họ đậu khác              | 01181391   |                 |                |              |
| 91  | Trong đó: Rau họ đậu khác 01 | 011813951  |                 |                |              |
| 92  | Rau họ đậu khác 02           | 011813961  |                 |                |              |
| 93  | Rau họ đậu khác 03           | 011813971  |                 |                |              |
| 94  | <b>Rau lấy quả</b>           | 011814     |                 |                |              |
| 95  | Dưa chuột                    | 01181411   |                 |                |              |
| 96  | Cà chua                      | 01181421   |                 |                |              |
| 97  | Bí ngô                       | 01181431   |                 |                |              |
| 98  | Bí xanh                      | 011814451  |                 |                |              |
| 99  | Bầu                          | 011814461  |                 |                |              |
| 100 | Mướp                         | 011814471  |                 |                |              |
| 101 | Su su lấy quả                | 01181451   |                 |                |              |
| 102 | Ớt ngọt                      | 01181461   |                 |                |              |



| Stt | Loại cây hằng năm                    | Mã số cây | Tổng số<br>(ha) | Chia ra        |              |
|-----|--------------------------------------|-----------|-----------------|----------------|--------------|
|     |                                      |           |                 | Hộ, trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                    | C         | 1               | 2              | 3            |
| 103 | Cà các loại                          | 01181471  |                 |                |              |
| 104 | Muróp đắng/Khổ qua                   | 01181481  |                 |                |              |
| 105 | Rau lấy quả khác còn lại             | 01181491  |                 |                |              |
| 106 | Trong đó: Rau lấy quả khác 01        | 011814951 |                 |                |              |
| 107 | Rau lấy quả khác 02                  | 011814961 |                 |                |              |
| 108 | Rau lấy quả khác 03                  | 011814971 |                 |                |              |
| 109 | <b>Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b>  | 011815    |                 |                |              |
| 110 | Su hào                               | 01181511  |                 |                |              |
| 111 | Cà rốt                               | 01181521  |                 |                |              |
| 112 | Củ cải                               | 01181531  |                 |                |              |
| 113 | Tỏi lấy củ                           | 01181541  |                 |                |              |
| 114 | Hành tây                             | 01181551  |                 |                |              |
| 115 | Hành hoa                             | 01181561  |                 |                |              |
| 116 | Hành củ                              | 01181571  |                 |                |              |
| 117 | Rau cần ta                           | 01181581  |                 |                |              |
| 118 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác    | 01181591  |                 |                |              |
| 119 | Trong đó: Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 01 | 011815951 |                 |                |              |
| 120 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 02           | 011815961 |                 |                |              |
| 121 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 03           | 011815971 |                 |                |              |
| 122 | <b>Nấm các loại</b>                  | 011816    |                 |                |              |
| 123 | Nấm hương                            | 01181611  |                 |                |              |
| 124 | Nấm truffle                          | 01181621  |                 |                |              |
| 125 | Nấm rơm                              | 01181631  |                 |                |              |
| 126 | Nấm kim châm                         | 01181641  |                 |                |              |
| 127 | Nấm sò                               | 01181651  |                 |                |              |
| 128 | Mộc nhĩ                              | 01181661  |                 |                |              |
| 129 | Nấm trồng khác                       | 01181691  |                 |                |              |
| 130 | <b>Củ cải đường</b>                  | 0118171   |                 |                |              |
| 131 | Rau tươi khác chưa được phân vào đâu | 0118191   |                 |                |              |
| 132 | <b>Đậu/ đỗ các loại</b>              | 01182     |                 |                |              |
| 133 | Đậu/đỗ đen                           | 01182101  |                 |                |              |
| 134 | Đậu/đỗ xanh                          | 01182301  |                 |                |              |
| 135 | Đậu Hà Lan                           | 01182501  |                 |                |              |
| 136 | Đậu đỏ                               | 01182601  |                 |                |              |
| 137 | Đậu/đỗ tằm                           | 01182201  |                 |                |              |
| 138 | Đỗ lăng                              | 01182401  |                 |                |              |
| 139 | Đậu ván                              | 01182701  |                 |                |              |
| 140 | Đậu bi                               | 01182801  |                 |                |              |

| Stt | Loại cây hàng năm                               | Mã số cây | Tổng số<br>(ha) | Chia ra        |              |
|-----|-------------------------------------------------|-----------|-----------------|----------------|--------------|
|     |                                                 |           |                 | Hộ, trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                               | C         | 1               | 2              | 3            |
| 141 | Đậu/ đỗ các loại khác<br>chưa được phân vào đâu | 01182901  |                 |                |              |
| 142 | Trong đó: Đậu/ đỗ khác 01                       | 011829051 |                 |                |              |
| 143 | Đậu/ đỗ 02                                      | 011829061 |                 |                |              |
| 144 | Đậu/ đỗ 03                                      | 011829071 |                 |                |              |
| 145 | <b>Cây hoa hàng năm</b>                         | 011831    |                 |                |              |
| 146 | Hoa phong lan                                   | 01183111  |                 |                |              |
| 147 | Hoa hồng                                        | 01183121  |                 |                |              |
| 148 | Hoa cúc                                         | 01183131  |                 |                |              |
| 149 | Hoa lay ơn                                      | 01183141  |                 |                |              |
| 150 | Hoa huệ                                         | 01183151  |                 |                |              |
| 151 | Hoa cẩm chướng                                  | 01183161  |                 |                |              |
| 152 | Hoa ly                                          | 01183171  |                 |                |              |
| 153 | Hoa loa kèn                                     | 01183181  |                 |                |              |
| 154 | Hoa các loại khác                               | 01183191  |                 |                |              |
| 155 | Trong đó: Hoa 01                                | 011831951 |                 |                |              |
| 156 | Hoa 02                                          | 011831961 |                 |                |              |
| 157 | Hoa 03                                          | 011831971 |                 |                |              |
| 158 | Hoa 04                                          | 011831981 |                 |                |              |
| 159 | Hoa 05                                          | 011831991 |                 |                |              |
| 160 | <b>Cây gia vị, dược liệu, hương liệu</b>        | 0119      |                 |                |              |
| 161 | <b>Cây gia vị</b>                               | 01191     |                 |                |              |
| 162 | Ớt cay                                          | 01191101  |                 |                |              |
| 163 | Gừng                                            | 01191201  |                 |                |              |
| 164 | Cây gia vị hàng năm khác                        | 01191901  |                 |                |              |
| 165 | Trong đó: Cây gia vị hàng năm 01                | 011919051 |                 |                |              |
| 166 | Cây gia vị hàng năm 02                          | 011919061 |                 |                |              |
| 167 | Cây gia vị hàng năm 03                          | 011919071 |                 |                |              |
| 168 | <b>Cây dược liệu, hương liệu hàng năm</b>       | 01192     |                 |                |              |
| 169 | Bạc hà                                          | 01192101  |                 |                |              |
| 170 | Ngải cứu                                        | 01192201  |                 |                |              |
| 171 | Atiso                                           | 01192301  |                 |                |              |
| 172 | Nghệ                                            | 01192401  |                 |                |              |
| 173 | Sả                                              | 01192501  |                 |                |              |
| 174 | Cà gai leo                                      | 01192601  |                 |                |              |
| 175 | Xạ đen                                          | 01192701  |                 |                |              |
| 176 | Hương nhu                                       | 01192801  |                 |                |              |
| 177 | Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác         | 01192901  |                 |                |              |
| 178 | Trong đó: Cây dược liệu, hương liệu 01          | 011929051 |                 |                |              |





Phiếu số 3/DTLN-THON

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM TRỒNG TẬP TRUNG

(Áp dụng cho thôn)

Năm: 20 .....

Tỉnh: ..... Mã tỉnh:

Huyện: ..... Mã huyện:

Xã: ..... Mã xã:

Thôn: ..... Mã thôn:

I. Thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn\*

| Stt | Loại cây lâu năm                                    | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|-----------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                     |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                   | C        | 1               | 2                 | 3            |
| 1   | <b>Cây ăn quả</b>                                   |          |                 |                   |              |
| 2   | Nho                                                 | 01211001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01211002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01211003 |                 |                   |              |
| 3   | <b>Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới</b>   |          |                 |                   |              |
| 4   | Xoài                                                | 01212101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212103 |                 |                   |              |
| 5   | Hồng xiêm/Sa pô chê                                 | 01212201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212203 |                 |                   |              |
| 6   | Chuối                                               | 01212301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212303 |                 |                   |              |
| 7   | Thanh long                                          | 01212401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212403 |                 |                   |              |
| 8   | Đu đủ                                               | 01212501 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212502 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212503 |                 |                   |              |
| 9   | Dứa/khóm/thơm                                       | 01212601 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212602 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212603 |                 |                   |              |
| 10  | Sầu riêng                                           | 01212701 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212702 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212703 |                 |                   |              |
| 11  | Na/Mãng cầu                                         | 01212801 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212802 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212803 |                 |                   |              |
| 12  | <b>Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác</b> |          |                 |                   |              |
| 13  | Hồng                                                | 01212911 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212912 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                              | 01212913 |                 |                   |              |
| 14  | Mít                                                 | 01212921 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                       | 01212922 |                 |                   |              |



| Stt | Loại cây lâu năm                                                    | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                                     |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                                   | C        | 1               | 2                 | 3            |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212923 |                 |                   |              |
| 15  | Mãng cụt                                                            | 01212931 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212932 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212933 |                 |                   |              |
| 16  | Ổi                                                                  | 01212941 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212942 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212943 |                 |                   |              |
| 17  | Vú sữa                                                              | 01212951 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212952 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212953 |                 |                   |              |
| 18  | Chanh leo                                                           | 01212961 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212962 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212963 |                 |                   |              |
| 19  | Đoi/mận                                                             | 01212971 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212972 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212973 |                 |                   |              |
| 20  | Quả bơ                                                              | 01212981 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212982 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212983 |                 |                   |              |
| 21  | Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu | 01212991 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212992 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212993 |                 |                   |              |
|     | ....                                                                |          |                 |                   |              |
| 22  | <b>Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt</b>                       |          |                 |                   |              |
| 23  | Cam                                                                 | 01213101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01213102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01213103 |                 |                   |              |
| 24  | Quýt                                                                | 01213201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01213202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01213203 |                 |                   |              |
| 25  | Chanh                                                               | 01213301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01213302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01213303 |                 |                   |              |
| 26  | Bưởi                                                                | 01213401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01213402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01213403 |                 |                   |              |
| 27  | Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác                         | 01213901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01213902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01213903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                                |          |                 |                   |              |
| 28  | <b>Táo, mận và các loại quả có hạt như táo</b>                      |          |                 |                   |              |
| 29  | Táo                                                                 | 01214101 |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây lâu năm                                        | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                         |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                       | C        | 1               | 2                 | 3            |
| 30  | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214103 |                 |                   |              |
|     | Mận                                                     | 01214201 |                 |                   |              |
| 31  | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214203 |                 |                   |              |
|     | Mơ                                                      | 01214301 |                 |                   |              |
| 32  | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214303 |                 |                   |              |
|     | Đào quả                                                 | 01214401 |                 |                   |              |
| 33  | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214403 |                 |                   |              |
|     | Lê                                                      | 01214501 |                 |                   |              |
| 34  | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214502 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214503 |                 |                   |              |
|     | Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu | 01214901 |                 |                   |              |
| 35  | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                    |          |                 |                   |              |
| 36  | <b>Nhãn, vải, chôm chôm</b>                             |          |                 |                   |              |
| 37  | Nhãn                                                    | 01215101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01215102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01215103 |                 |                   |              |
| 38  | Vải                                                     | 01215201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01215202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01215203 |                 |                   |              |
| 39  | Chôm chôm                                               | 01215301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01215302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01215303 |                 |                   |              |
| 40  | <b>Cây ăn quả khác</b>                                  |          |                 |                   |              |
| 41  | <b>Cây quả mọng</b>                                     |          |                 |                   |              |
| 42  | Dâu tây                                                 | 01219111 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01219112 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01219113 |                 |                   |              |
| 43  | Kiwi                                                    | 01219121 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01219122 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01219123 |                 |                   |              |
| 44  | Mâm xôi                                                 | 01219131 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01219132 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01219133 |                 |                   |              |
| 44  | Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu                | 01219191 |                 |                   |              |



| Stt       | Loại cây lâu năm                             | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----------|----------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|           |                                              |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A         | B                                            | C        | 1               | 2                 | 3            |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01219192 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01219193 |                 |                   |              |
|           | ....                                         |          |                 |                   |              |
| <b>45</b> | <b>Cây quả có hạt vỏ cứng</b>                |          |                 |                   |              |
| 46        | Hạnh nhân                                    | 01219211 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01219212 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01219213 |                 |                   |              |
| 47        | Dẻ                                           | 01219221 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01219222 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01219223 |                 |                   |              |
| 48        | Mắc ca                                       | 01219231 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01219232 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01219233 |                 |                   |              |
| 49        | Óc chó                                       | 01219241 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01219242 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01219243 |                 |                   |              |
| 50        | Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu | 01219291 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01219292 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01219293 |                 |                   |              |
|           | ....                                         |          |                 |                   |              |
| <b>51</b> | <b>Cây lấy quả chứa dầu</b>                  |          |                 |                   |              |
| 52        | Dừa                                          | 01220101 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220102 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220103 |                 |                   |              |
| 53        | Ôliu                                         | 01220201 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220202 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220203 |                 |                   |              |
| 54        | Cọ                                           | 01220301 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220302 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220303 |                 |                   |              |
| 55        | Gấc                                          | 01220401 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220402 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220403 |                 |                   |              |
| 56        | Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đâu   | 01220901 |                 |                   |              |
|           | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220902 |                 |                   |              |
|           | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220903 |                 |                   |              |
|           | ....                                         |          |                 |                   |              |
| 57        | Điều                                         | 01230001 |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây lâu năm                                         | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|----------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                          |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                        | C        | 1               | 2                 | 3            |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01230002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01230003 |                 |                   |              |
| 58  | <b>Tiêu</b>                                              | 01240001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01240002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01240003 |                 |                   |              |
| 59  | <b>Cao su</b>                                            | 01250001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01250002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01250003 |                 |                   |              |
|     | Diện tích thanh lý trong 12 tháng qua                    | 01250005 |                 |                   |              |
| 60  | <b>Cà phê</b>                                            | 01260001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01260002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01260003 |                 |                   |              |
| 61  | <b>Chè</b>                                               |          |                 |                   |              |
| 62  | Chè búp                                                  | 01270101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01270102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01270103 |                 |                   |              |
| 63  | Chè lá                                                   | 01270201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01270202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01270203 |                 |                   |              |
| 64  | <b>Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm</b> |          |                 |                   |              |
| 65  | <b>Cây gia vị lâu năm</b>                                |          |                 |                   |              |
| 66  | Đinh hương                                               | 01281101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01281102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01281103 |                 |                   |              |
| 67  | Vani                                                     | 01281201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01281202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01281203 |                 |                   |              |
| 68  | Cây gia vị lâu năm khác                                  | 01281901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01281902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01281903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                     |          |                 |                   |              |
| 69  | <b>Cây dược liệu, hương liệu lâu năm</b>                 |          |                 |                   |              |
| 70  | Hoa nhài                                                 | 01282101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01282102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01282103 |                 |                   |              |
| 71  | Hoa hồng                                                 | 01282201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01282202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01282203 |                 |                   |              |



| Stt | Loại cây lâu năm                                            | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                             |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                           | C        | 1               | 2                 | 3            |
| 72  | Ý dĩ                                                        | 01282301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282303 |                 |                   |              |
| 73  | Tam thất                                                    | 01282401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282403 |                 |                   |              |
| 74  | Sâm                                                         | 01282501 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282502 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282503 |                 |                   |              |
| 75  | Sa nhân                                                     | 01282601 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282602 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282603 |                 |                   |              |
| 76  | Đinh lăng                                                   | 01282701 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282702 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282703 |                 |                   |              |
| 77  | Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu | 01282801 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282802 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282803 |                 |                   |              |
| 78  | Cây dược liệu khác                                          | 01282901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                        |          |                 |                   |              |
| 79  | <b>Cây lâu năm khác</b>                                     |          |                 |                   |              |
| 80  | <b>Cây cảnh lâu năm</b>                                     |          |                 |                   |              |
| 81  | Cây, cảnh mai                                               | 01291101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291103 |                 |                   |              |
| 82  | Cây quất cảnh                                               | 01291201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291203 |                 |                   |              |
| 83  | Cây, cảnh đào cảnh                                          | 01291301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291303 |                 |                   |              |
| 84  | Bonsai                                                      | 01291401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291403 |                 |                   |              |
| 85  | Cây cảnh khác                                               | 01291901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                        |          |                 |                   |              |
| 86  | <b>Cây lâu năm khác</b>                                     |          |                 |                   |              |
| 87  | Ca cao                                                      | 01299101 |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây lâu năm                        | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|-----------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                         |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                       | C        | 1               | 2                 | 3            |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299103 |                 |                   |              |
| 88  | Sơn ta                                  | 01299201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299203 |                 |                   |              |
| 89  | Trôm                                    | 01299301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299303 |                 |                   |              |
| 90  | Dâu tằm                                 | 01299401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299403 |                 |                   |              |
| 91  | Cau                                     | 01299501 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299502 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299503 |                 |                   |              |
| 92  | Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu | 01299901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299903 |                 |                   |              |
|     | ....                                    |          |                 |                   |              |

*\*: Không tính diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, quốc phòng*

**II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống lâu năm**

- 1. Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống trên địa bàn:                      cơ sở
- 2. Kết quả sản xuất giống cây trồng trong 12 tháng qua:

| Stt | Tên cây giống | Mã số | Tổng diện tích<br>ươm giống<br>(ha) | Số cây giống<br>bán ra<br>(nghìn cây) | Doanh thu<br>bán ra<br>(nghìn đồng) |
|-----|---------------|-------|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| A   | B             | C     | 1                                   | 2                                     | 3                                   |
| 1   |               |       |                                     |                                       |                                     |
| 2   |               |       |                                     |                                       |                                     |
| ... | .....         |       |                                     |                                       |                                     |

Ngày..... tháng..... năm 20.....  
**Trưởng thôn**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Điều tra viên**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Số điện thoại: .....



Phiếu số 4/DTLN-PTT

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM TRỒNG TẬP TRUNG CỦA PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Áp dụng cho phường, thị trấn có diện tích trồng cây lâu năm tập trung)

Năm: 20 .....

Tỉnh: ..... Mã tỉnh:

Huyện: ..... Mã huyện:

Phường/thị trấn: .....

Mã phường/thị trấn:

**I. Thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn\***

| Stt | Loại cây lâu năm                                  | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|---------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                   |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                 | C        | 1               | 2                 | 3            |
| 1   | <b>Cây ăn quả</b>                                 |          |                 |                   |              |
| 2   | Nho                                               | 01211001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01211002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01211003 |                 |                   |              |
| 3   | <b>Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới</b> |          |                 |                   |              |
| 4   | Xoài                                              | 01212101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212103 |                 |                   |              |
| 5   | Hồng xiêm/Sa pô chê                               | 01212201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212203 |                 |                   |              |
| 6   | Chuối                                             | 01212301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212303 |                 |                   |              |
| 7   | Thanh long                                        | 01212401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212403 |                 |                   |              |
| 8   | Đu đủ                                             | 01212501 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212502 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212503 |                 |                   |              |
| 9   | Dứa/khóm/thơm                                     | 01212601 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212602 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212603 |                 |                   |              |
| 10  | Sầu riêng                                         | 01212701 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212702 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212703 |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây lâu năm                                                    | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                                     |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                                   | C        | 1               | 2                 | 3            |
| 11  | Na/Mãng cầu                                                         | 01212801 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212802 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212803 |                 |                   |              |
| 12  | <b>Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác</b>                 |          |                 |                   |              |
| 13  | Hồng                                                                | 01212911 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212912 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212913 |                 |                   |              |
| 14  | Mít                                                                 | 01212921 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212922 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212923 |                 |                   |              |
| 15  | Mãng cụt                                                            | 01212931 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212932 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212933 |                 |                   |              |
| 16  | Ổi                                                                  | 01212941 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212942 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212943 |                 |                   |              |
| 17  | Vú sữa                                                              | 01212951 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212952 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212953 |                 |                   |              |
| 18  | Chanh leo                                                           | 01212961 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212962 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212963 |                 |                   |              |
| 19  | Đoi/mận                                                             | 01212971 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212972 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212973 |                 |                   |              |
| 20  | Quả bơ                                                              | 01212981 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212982 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212983 |                 |                   |              |
| 21  | Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu | 01212991 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01212992 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                              | 01212993 |                 |                   |              |
|     | ....                                                                |          |                 |                   |              |
| 22  | <b>Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt</b>                       |          |                 |                   |              |
| 23  | Cam                                                                 | 01213101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                                       | 01213102 |                 |                   |              |



| Stt | Loại cây lâu năm                                        | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                         |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                       | C        | 1               | 2                 | 3            |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01213103 |                 |                   |              |
| 24  | Quýt                                                    | 01213201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01213202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01213203 |                 |                   |              |
| 25  | Chanh                                                   | 01213301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01213302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01213303 |                 |                   |              |
| 26  | Bưởi                                                    | 01213401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01213402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01213403 |                 |                   |              |
| 27  | Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác             | 01213901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01213902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01213903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                    |          |                 |                   |              |
| 28  | <b>Táo, mận và các loại quả có hạt như táo</b>          |          |                 |                   |              |
| 29  | Táo                                                     | 01214101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214103 |                 |                   |              |
| 30  | Mận                                                     | 01214201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214203 |                 |                   |              |
| 31  | Mơ                                                      | 01214301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214303 |                 |                   |              |
| 32  | Đào quả                                                 | 01214401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214403 |                 |                   |              |
| 33  | Lê                                                      | 01214501 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214502 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214503 |                 |                   |              |
| 34  | Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu | 01214901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                           | 01214902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                  | 01214903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                    |          |                 |                   |              |
| 35  | <b>Nhãn, vải, chôm chôm</b>                             |          |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây lâu năm                         | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                          |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                        | C        | 1               | 2                 | 3            |
| 36  | Nhãn                                     | 01215101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01215102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01215103 |                 |                   |              |
| 37  | Vải                                      | 01215201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01215202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01215203 |                 |                   |              |
| 38  | Chôm chôm                                | 01215301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01215302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01215303 |                 |                   |              |
| 39  | <b>Cây ăn quả khác</b>                   |          |                 |                   |              |
| 40  | <b>Cây quả mọng</b>                      |          |                 |                   |              |
| 41  | Dâu tây                                  | 01219111 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01219112 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01219113 |                 |                   |              |
| 42  | Kiwi                                     | 01219121 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01219122 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01219123 |                 |                   |              |
| 43  | Mâm xôi                                  | 01219131 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01219132 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01219133 |                 |                   |              |
| 44  | Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu | 01219191 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01219192 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01219193 |                 |                   |              |
|     | ....                                     |          |                 |                   |              |
| 45  | <b>Cây quả có hạt vỏ cứng</b>            |          |                 |                   |              |
| 46  | Hạnh nhân                                | 01219211 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01219212 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01219213 |                 |                   |              |
| 47  | Dẻ                                       | 01219221 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01219222 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01219223 |                 |                   |              |
| 48  | Mắc ca                                   | 01219231 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới            | 01219232 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                   | 01219233 |                 |                   |              |
| 49  | Óc chó                                   | 01219241 |                 |                   |              |



200

| Stt | Loại cây lâu năm                             | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|----------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                              |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                            | C        | 1               | 2                 | 3            |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01219242 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01219243 |                 |                   |              |
| 50  | Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu | 01219291 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01219292 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01219293 |                 |                   |              |
|     | ....                                         |          |                 |                   |              |
| 51  | <b>Cây lấy quả chứa dầu</b>                  |          |                 |                   |              |
| 52  | Dừa                                          | 01220101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220103 |                 |                   |              |
| 53  | Ôliu                                         | 01220201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220203 |                 |                   |              |
| 54  | Cọ                                           | 01220301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220303 |                 |                   |              |
| 55  | Gấc                                          | 01220401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220403 |                 |                   |              |
| 56  | Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đâu   | 01220901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01220902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01220903 |                 |                   |              |
|     | ....                                         |          |                 |                   |              |
| 57  | <b>Điều</b>                                  | 01230001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01230002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01230003 |                 |                   |              |
| 58  | <b>Tiêu</b>                                  | 01240001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01240002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01240003 |                 |                   |              |
| 59  | <b>Cao su</b>                                | 01250001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01250002 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                       | 01250003 |                 |                   |              |
|     | Diện tích thanh lý trong 12 tháng qua        | 01250005 |                 |                   |              |
| 60  | <b>Cà phê</b>                                | 01260001 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                | 01260002 |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây lâu năm                                         | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|----------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                          |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                        | C        | 1               | 2                 | 3            |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01260003 |                 |                   |              |
| 61  | <b>Chè</b>                                               |          |                 |                   |              |
| 62  | Chè búp                                                  | 01270101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01270102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01270103 |                 |                   |              |
| 63  | Chè lá                                                   | 01270201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01270202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01270203 |                 |                   |              |
| 64  | <b>Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm</b> |          |                 |                   |              |
| 65  | <b>Cây gia vị lâu năm</b>                                |          |                 |                   |              |
| 66  | Đinh hương                                               | 01281101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01281102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01281103 |                 |                   |              |
| 67  | Vani                                                     | 01281201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01281202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01281203 |                 |                   |              |
| 68  | Cây gia vị lâu năm khác                                  | 01281901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01281902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01281903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                     |          |                 |                   |              |
| 69  | <b>Cây dược liệu, hương liệu lâu năm</b>                 |          |                 |                   |              |
| 70  | Hoa nhài                                                 | 01282101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01282102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01282103 |                 |                   |              |
| 71  | Hoa hồng                                                 | 01282201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01282202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01282203 |                 |                   |              |
| 72  | Ý dĩ                                                     | 01282301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01282302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01282303 |                 |                   |              |
| 73  | Tam thất                                                 | 01282401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01282402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01282403 |                 |                   |              |
| 74  | Sâm                                                      | 01282501 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                            | 01282502 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                   | 01282503 |                 |                   |              |



| Stt | Loại cây lâu năm                                            | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                                             |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                                           | C        | 1               | 2                 | 3            |
| 75  | Sa nhân                                                     | 01282601 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282602 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282603 |                 |                   |              |
| 76  | Đinh lăng                                                   | 01282701 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282702 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282703 |                 |                   |              |
| 77  | Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu | 01282801 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282802 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282803 |                 |                   |              |
| 78  | Cây dược liệu khác                                          | 01282901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01282902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01282903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                        |          |                 |                   |              |
| 79  | <b>Cây lâu năm khác</b>                                     |          |                 |                   |              |
| 80  | <b>Cây cảnh lâu năm</b>                                     |          |                 |                   |              |
| 81  | Cây, cảnh mai                                               | 01291101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291103 |                 |                   |              |
| 82  | Cây quất cảnh                                               | 01291201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291203 |                 |                   |              |
| 83  | Cây, cảnh đào cảnh                                          | 01291301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291303 |                 |                   |              |
| 84  | Bonsai                                                      | 01291401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291403 |                 |                   |              |
| 85  | Cây cảnh khác                                               | 01291901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01291902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01291903 |                 |                   |              |
|     | ....                                                        |          |                 |                   |              |
| 86  | <b>Cây lâu năm khác</b>                                     |          |                 |                   |              |
| 87  | Ca cao                                                      | 01299101 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01299102 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01299103 |                 |                   |              |
| 88  | Sơn ta                                                      | 01299201 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                               | 01299202 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                                      | 01299203 |                 |                   |              |

| Stt | Loại cây lâu năm                        | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |              |
|-----|-----------------------------------------|----------|-----------------|-------------------|--------------|
|     |                                         |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức khác |
| A   | B                                       | C        | 1               | 2                 | 3            |
| 89  | Trôm                                    | 01299301 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299302 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299303 |                 |                   |              |
| 90  | Dâu tằm                                 | 01299401 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299402 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299403 |                 |                   |              |
| 91  | Cau                                     | 01299501 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299502 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299503 |                 |                   |              |
| 92  | Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu | 01299901 |                 |                   |              |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới           | 01299902 |                 |                   |              |
|     | Diện tích cho sản phẩm                  | 01299903 |                 |                   |              |
|     | ....                                    |          |                 |                   |              |

\*: Không tính diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, quốc phòng

## II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống lâu năm

1. Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống trên địa bàn:                      cơ sở

2. Kết quả sản xuất giống cây trồng trong 12 tháng qua:

| Stt | Tên cây giống | Mã số | Tổng diện<br>tích ương<br>giống<br>(ha) | Số cây giống<br>bán ra<br>(nghìn cây) | Doanh thu<br>bán ra<br>(nghìn đồng) |
|-----|---------------|-------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| A   | B             | C     | 1                                       | 2                                     | 3                                   |
| 1   |               |       |                                         |                                       |                                     |
| 2   |               |       |                                         |                                       |                                     |
| ... | .....         |       |                                         |                                       |                                     |

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20.....  
**Thống kê phường/thị trấn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại: .....



## GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA ĐIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP

### A. Một số vấn đề chung

#### 1. Phần định danh

Ghi tên đơn vị hành chính: Tỉnh, huyện/quận/thị xã/thành phố; xã/phường/thị trấn; thôn/ấp/bản điều tra.

Mã tỉnh, huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và mã xã, phường, thị trấn ghi theo danh mục hành chính Việt Nam mới nhất.

Mã thôn ghi theo mã danh mục thôn thống nhất với các cuộc điều tra trồng trọt tại Chi cục Thống kê huyện, thành phố trực thuộc tỉnh.

Vụ sản xuất và mã số vụ sản xuất ghi theo quy định như sau:

| STT | Vụ sản xuất  | Mã số vụ sản xuất |
|-----|--------------|-------------------|
| 1   | Vụ Đông      | 1                 |
| 2   | Vụ Xuân      | 2                 |
| 3   | Vụ Đông xuân | 3                 |
| 4   | Vụ Hè thu    | 4                 |
| 5   | Vụ Thu đông  | 5                 |
| 6   | Vụ Mùa       | 6                 |

Lưu ý: Đối với các tỉnh điều tra riêng vụ Đông và vụ Xuân thì sử dụng mã vụ “1” và “2” không sử dụng mã vụ “3”. Các tỉnh điều tra vụ Đông xuân thì không sử dụng mã vụ “1” và “2” chỉ sử dụng mã vụ “3”.

#### 2. Loại cây trồng, mã cây trồng

- Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 01 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm

- Cây lâu năm là loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 01 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

- Tên và mã số cây trồng được ghi theo quy định tại Phụ lục 2 của phương án; Mã số giống lúa được ghi thống nhất theo Phụ lục 3 và được cập nhật hàng năm.

- Đối với những cây trồng tính cần theo dõi nhưng không có trong danh mục cây trồng tại Phụ lục 2 thì các tỉnh chủ động ghi tên vào phiếu điều tra để thu thập thông tin, chú ý xếp cây trồng đó trong nhóm cây trồng phù hợp với danh mục cây trồng. Ví dụ cây đậu rau X không có tên trong danh mục cây trồng nông nghiệp nhưng

cần theo dõi số liệu thì ghi tên cây đậu X dưới dòng rau họ đậu khác. Khi nhập tin và tổng hợp số liệu cây đậu X thể hiện trong nhóm rau họ đậu khác, mã số 011813951.

| Stt | Loại cây hằng năm          | Mã số     | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |                 |
|-----|----------------------------|-----------|-----------------|-------------------|-----------------|
|     |                            |           |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức<br>khác |
| A   | B                          | C         | 1               | 2                 | 3               |
| 84  | <b>Rau họ đậu</b>          | 011813    | 10              | 10                |                 |
| 85  | Đậu đũa                    | 01181311  |                 |                   |                 |
| 86  | Đậu co ve                  | 01181321  |                 |                   |                 |
| 87  | Đậu hà lan                 | 01181341  |                 |                   |                 |
| 88  | Đậu rồng                   | 01181331  |                 |                   |                 |
| 89  | Đậu ván                    | 01181351  |                 |                   |                 |
| 90  | Rau họ đậu khác            | 01181391  | 10              | 10                |                 |
| 91  | Trong đó: <b>Cây đậu X</b> | 011813951 | 10              | 10                |                 |

### 3. Diện tích cây hằng năm

#### 3.1. Hình thức trồng cây hằng năm

Cây hằng năm có nhiều hình thức gieo trồng gồm: trồng trần, trồng xen, trồng gối vụ, trồng lưu gốc. Trong đó:

+ Trồng trần: Trên một diện tích trong 01 vụ chỉ trồng 01 loại cây nhất định với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 01 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau;

+ Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 01 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hằng năm với nhau hoặc xen cây hằng năm với cây lâu năm;

+ Trồng gối vụ: Trên một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ;

+ Trồng lưu gốc: Trồng 01 lần thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả...

#### 3.2. Các loại diện tích cây hằng năm:

- Diện tích gieo trồng: Là diện tích cây hằng năm trồng trên diện tích đất canh tác. Diện tích gieo trồng được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

- Diện tích mất trắng: Những diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện



bình thường thì được qui ước gọi là diện tích mất trắng. Diện tích mất trắng chỉ được tính khi diện tích đó đã được tính là diện tích gieo trồng.

Diện tích mất trắng không phải nội dung điều tra của cuộc điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp. Tuy nhiên, đây là chỉ tiêu trung gian để tính diện tích thu hoạch, vì vậy Chi cục Thống kê cấp huyện căn cứ nguồn thông tin tại địa phương để tính toán diện tích mất trắng (nếu có), thông tin về diện tích mất trắng được thể hiện theo Phụ biểu 01.

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng (ví dụ: dưa hấu, củ cải, ... do mất giá người dân không thu hoạch). Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch không thuộc nội dung điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp. Chi cục Thống kê cấp huyện căn cứ nguồn thông tin tại địa phương để tính toán (nếu có), thông tin về diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch được thể hiện theo Phụ biểu 01.

- Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển cho sản phẩm thu hoạch thực thu. Diện tích thu hoạch không bao gồm diện tích mất trắng và diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Diện tích thu hoạch = Diện tích gieo trồng - Diện tích mất trắng - Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

### 3.3. Cách tính diện tích gieo trồng cây hằng năm

- Diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây. Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính trên cơ sở cây trồng trền, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích. Cách tính diện tích tương ứng với mỗi hình thức gieo trồng như sau:

+ Trồng trền: Cây trồng trền được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Qui định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

- Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);
- Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);
- Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trồng xen: Trong trồng xen, cây trồng chính tính như cây trồng trền, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trền. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trền.

Đối với cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm: Khi tính diện tích gieo trồng cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để qui đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn

+ Trồng gối vụ: Cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Trồng lưu gốc:

- Đối với những cây thu hoạch theo vụ: thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;
- Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

- Đối với những cây gieo trồng vụ trước/năm trước nhưng đến vụ tiếp theo/năm tiếp theo mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, sắn/mì, ...) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào vụ/năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà.

**- Lưu ý:**

+ Đối với diện tích đất trồng cỏ: Chỉ tính diện tích đất trồng cỏ cho thu hoạch và tính toán được sản lượng. Bao gồm cả diện tích cỏ mọc tự nhiên nhưng được chăm sóc và cho thu hoạch. Loại trừ diện tích cỏ mọc tự nhiên không được chăm sóc.

+ Những diện tích cây trồng sau khi đã thống kê diện tích gieo trồng theo mục đích lấy sản phẩm chính nhưng đến khi thu hoạch đã chuyển sang lấy sản phẩm khác không theo mục đích ban đầu thì được chuyển diện tích gieo trồng về nhóm cây trồng phù hợp với mục đích lấy sản phẩm thu hoạch. Ví dụ: Sau khi kết thúc gieo trồng ngô lấy hạt một số diện tích đang trong thời kỳ sinh trưởng, chưa ra bắp được thu hoạch cắt cây xanh làm thức ăn cho gia súc thì diện tích ngô này được chuyển về nhóm cây làm thức ăn gia súc.

#### **4. Diện tích cây lâu năm**

##### **4.1. Các loại diện tích cây lâu năm**

- Diện tích hiện có: Là diện tích cây lâu năm có tại thời điểm điều tra, gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán.

- Diện tích trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương, gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm cộng (+) diện tích trồng mới cộng (+) diện tích đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản.



+ Diện tích cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không.

+ Diện tích trồng mới: Là diện tích trồng tập trung phát sinh trong kỳ báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Diện tích trồng mới được tính cả những diện tích tái canh bằng hình thức ghép cành mới trên cây lâu năm.

+ Diện tích đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản: Là diện tích từ năm thứ hai, đã đi vào sản xuất nhưng chưa cho sản phẩm ổn định (bao gồm những diện tích cho thu bói).

- Cây lâu năm trồng phân tán là những cây trồng trên diện tích không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung. Cây lâu năm trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm.

## 4.2. Cách tính diện tích cây lâu năm

- Diện tích cây trồng tập trung hiện có: Được tính tại thời điểm điều tra. Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích canh tác.

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm: Được tính một lần diện tích trong năm điều tra, bất kể cây trồng cho sản phẩm nhiều lần trong năm.

- Diện tích trồng mới: Là diện tích trồng tập trung phát sinh từ 01/11 năm trước đến ngày 31/10 năm điều tra. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong kỳ nhưng đến thời điểm điều tra đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- Diện tích cây phân tán cho sản phẩm: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định; mật độ cây trồng tập trung sử dụng kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm hoặc tập quán sản xuất tại địa phương

## B. Hướng dẫn ghi phiếu

### 1. Phiếu số 1/DTHN-THON: Phiếu thu thập thông tin về diện tích gieo trồng cây hằng năm (áp dụng cho thôn)

- Mục đích: Thu thập thông tin về diện tích gieo trồng từng loại cây hằng năm theo từng vụ sản xuất, làm căn cứ tính toán sản lượng các loại cây hằng năm theo vụ sản xuất.

- Phạm vi: Tất cả các thôn có diện tích gieo trồng cây hằng năm.

- Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu:

### **Mục I. Thông tin về diện tích gieo trồng tại địa bàn:**

+ Loại cây hằng năm và mã số cây ghi theo hướng dẫn tại mục 2 phần A. “Một số vấn đề chung”. Đối với danh mục cây lúa theo giống, không bắt buộc phải ghi toàn bộ các giống lúa được gieo trồng trên địa bàn mà chỉ cần ghi diện tích của một số giống chủ yếu trên địa bàn hoặc giống lúa tính cần theo dõi.

+ Những cây trồng được Tỉnh chọn làm cây trọng điểm bắt buộc phải được ghi tên và mã số ở tất cả các phiếu điều tra. Thông tin về diện tích các cây trọng điểm ở các thôn sẽ là căn cứ để phục vụ công tác chọn mẫu, suy rộng sản lượng cho cuộc điều tra năng suất sản lượng các loại cây hằng năm khác.

Cột 1: Ghi tổng số diện tích từng loại cây thực tế có gieo trồng trên địa bàn của hộ, trang trại, tổ chức khác, gồm:

- Diện tích được giao sử dụng lâu dài, nhận khoán, đầu thầu, chuyển nhượng, thuê, mượn, diện tích làm rẫy, thừa kế (bao gồm diện tích nhận khoán, thuê, mượn, xâm canh lâu dài trên diện tích đất của doanh nghiệp);
- Diện tích khai hoang; diện tích bị xâm canh; diện tích trồng trên đất thổ cư.

Cột 2: Ghi diện tích từng loại cây của hộ, trang trại;

Cột 3: Ghi diện tích từng loại cây của các tổ chức khác, chỉ tính diện tích gieo trồng trên đất của các tổ chức như: nhà chung, nhà chùa, đoàn thể... trên địa bàn;

*Lưu ý: Không tính diện tích gieo trồng cây nông nghiệp của các doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp (viện nghiên cứu, trung tâm giống cây trồng, trạm giống, ...) và các tổ chức an ninh, quốc phòng trực tiếp sản xuất trên địa bàn.*

### **Mục II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống:**

+ Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống trên địa bàn: Chỉ tính những hộ hoặc các đơn vị trực tiếp sản xuất ra cây giống hằng năm như rau, hoa, mía, sắn,... Không tính những cơ sở sản xuất hạt giống là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp.

+ Tên cây giống/nhóm cây giống và mã số: Ghi tên loại cây hoặc nhóm cây giống và mã số theo hướng dẫn tại mục 2 phần A. “Một số vấn đề chung”. Trong đó cây giống rau, hoa chỉ ghi chung cho nhóm Rau các loại và nhóm Hoa các loại; các cây giống khác ghi cụ thể cho từng loại cây.

+ Tổng diện tích ươm giống: Ghi phần diện tích sử dụng trực tiếp để ươm, trồng cây giống, không tính diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống. Không tính diện tích cây trồng lấy hạt làm giống, không tính diện tích cây trồng bố, mẹ cung cấp cành, mắt để chiết ghép.

+ Số cây giống bán ra: Ghi số lượng cây giống mà các cơ sở đã bán ra trong vụ sản xuất.

+ Doanh thu bán ra: Ghi số tiền thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài.



**2. Phiếu số 2/DTHN-PTT: Phiếu thu thập thông tin về diện tích gieo trồng cây hằng năm (áp dụng cho phường/thị trấn có gieo trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất)**

- Mục đích: Thu thập thông tin về diện tích gieo trồng cây hằng năm theo từng vụ sản xuất trên địa bàn phường/thị trấn để lấy thông tin tính toán đầy đủ diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm.

- Phạm vi: Tất cả các phường/thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha trong vụ sản xuất.

- Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu: Tương tự hướng dẫn ghi phiếu số 1/DTHN-THON.

**3. Phiếu số 3/DTLN-THON: Phiếu thu thập thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung (áp dụng cho thôn có trồng cây lâu năm)**

- Mục đích: Thu thập thông tin về có diện tích trồng tập trung của từng loại cây lâu năm trên địa bàn, làm căn cứ tính toán sản lượng các cây lâu năm.

- Phạm vi: Tất cả các thôn có diện tích cây lâu năm trồng tập trung.

- Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu:

**Mục I. Thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên địa bàn:**

+ Loại cây lâu năm và mã số cây ghi theo hướng dẫn tại mục 2 phần A. “Một số vấn đề chung”. Những cây trồng được Tỉnh chọn làm cây trọng điểm bắt buộc phải được ghi tên và mã số ở tất cả các phiếu điều tra. Thông tin về diện tích các cây trọng điểm ở các thôn sẽ là căn cứ để phục vụ công tác chọn mẫu, suy rộng sản lượng cho cuộc điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm.

Cột 1: Ghi tổng diện tích hiện có của từng loại cây tại thời điểm 01/11 trên địa bàn; ghi tổng số diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm trong 12 tháng qua (tính từ 01/11 năm trước tới 31/10 năm điều tra).

Cột 2: Ghi tổng diện tích hiện có của từng loại cây tại thời điểm 01/11, ghi diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm trong 12 tháng qua (tính từ 01/11 năm trước tới 31/10 năm điều tra) của hộ, trang trại trên địa bàn;

Cột 3: Ghi tổng diện tích hiện có của từng loại cây trên phiếu tại thời điểm 01/11, ghi diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm trong 12 tháng qua (tính từ 01/11 năm trước tới 31/10 năm điều tra) của tổ chức khác trên địa bàn;

Ví dụ: Tại thời điểm điều tra 01/11/2019 thôn Đoài có diện tích xoài trồng tập trung là 100 ha bao gồm 96 ha của các hộ, trang trại; 4 ha của nhà chùa. Trong 96 ha của hộ, trang trại có 6 ha trồng mới trong 12 tháng qua và 82 ha đã cho sản phẩm, 8 ha đã trồng từ các năm trước nhưng chưa cho sản phẩm; 4 ha của nhà chùa đã cho sản phẩm được nhiều năm. Thông tin sẽ được ghi vào phiếu như sau:

| STT | Loại cây lâu năm              | Mã số    | Tổng số<br>(ha) | Chia ra           |                 |
|-----|-------------------------------|----------|-----------------|-------------------|-----------------|
|     |                               |          |                 | Hộ,<br>trang trại | Tổ chức<br>khác |
| A   | B                             | C        | 1               | 2                 | 3               |
| 4   | Xoài                          | 01212101 | 100             | 96                | 4               |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới | 01212102 | 6               | 6                 |                 |
|     | Diện tích cho sản phẩm        | 01212103 | 86              | 82                | 4               |

- Những tỉnh có diện tích cây cao su trồng tập trung cần chú ý thu thập thông tin về diện tích thanh lý trong 12 tháng qua; Diện tích thanh lý vườn cây cao su là diện tích cây cao su đã hết chu kỳ thu hoạch sản phẩm, tại thời điểm điều tra đã bị chặt bỏ toàn bộ vườn cây. Chỉ tính diện tích chặt bỏ từ 01/11 năm trước tới thời điểm 31/10 năm điều tra.

## **Mục II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống lâu năm:**

+ Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống lâu năm trên địa bàn: Chỉ tính những hộ hoặc các đơn vị trực tiếp sản xuất cây giống lâu năm. Không tính những cơ sở sản xuất hạt giống là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp.

+ Tên cây giống: Ghi tên loại cây lâu năm và mã số theo hướng dẫn tại mục 2 phần A. “Một số vấn đề chung”.

+ Tổng diện tích ươm giống: Ghi phần diện tích sử dụng trực tiếp để ươm, trồng cây giống, không tính diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống.

+ Số cây giống bán ra: Ghi số lượng cây giống mà cơ sở đã bán ra trong 12 tháng qua.

+ Doanh thu bán ra: Ghi số tiền thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài trong 12 tháng qua.

### **4. Phiếu số 4/DTLN-PTT: Phiếu thu thập thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung (áp dụng cho phường/thị trấn có trồng cây lâu năm)**

- Mục đích: Thu thập thông tin về diện tích cây lâu năm trồng tập trung áp dụng cho phường/thị trấn có trồng cây lâu năm.

- Phạm vi: Các phường, thị trấn có diện tích cây lâu năm trồng tập trung trên 05 ha.

- Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu: Tương tự hướng dẫn ghi phiếu số 3/DTLN-THON.



**Phụ lục 1: Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm**  
**1.1. Đối với cây lúa**

|                               | <u><b>Thời gian gieo trồng</b></u>               | <u><b>Thời gian thu hoạch</b></u>               |
|-------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Vụ Đông xuân</b>           |                                                  |                                                 |
| Đồng bằng sông Hồng           | Tháng 2, 3                                       | Tháng 5, 6                                      |
| Trung du và miền núi phía Bắc | Tháng 3, 4                                       | Tháng 6, 7                                      |
| Bắc Trung Bộ                  | Tháng 2, 3                                       | Tháng 5, 6                                      |
| Duyên hải miền Trung          | Tháng 1, 2                                       | Tháng 4, 5                                      |
| Tây Nguyên, Đông Nam Bộ       | Tháng 12, 1, 2, 3                                | Tháng 3, 4, 5, 6                                |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | Tháng 11, 12 năm trước<br>và tháng 1 năm báo cáo | Tháng 2, 3, 4                                   |
| <b>Vụ Hè thu</b>              |                                                  |                                                 |
| Bắc Trung bộ                  | Tháng 5, 6                                       | Tháng 8, 9                                      |
| Duyên hải miền Trung          | Tháng 5, 6                                       | Tháng 8, 9                                      |
| Tây Nguyên, Đông Nam Bộ       | Tháng 5, 6                                       | Tháng 8, 9                                      |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | Tháng 4, 5, 6                                    | Tháng 7, 8, 9                                   |
| <b>Vụ Thu đông</b>            |                                                  |                                                 |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | Tháng 7, 8, 9                                    | Tháng 10, 11, 12                                |
| <b>Vụ Mùa</b>                 |                                                  |                                                 |
| Đồng bằng sông Hồng           | Tháng 7, 8                                       | Tháng 10, 11                                    |
| Trung du và miền núi phía Bắc | Tháng 8, 9                                       | Tháng 11, 12                                    |
| Bắc Trung Bộ                  | Tháng 7, 8                                       | Tháng 10, 11                                    |
| Duyên hải miền Trung          | Tháng 7, 8, 9                                    | Tháng 11, 12                                    |
| Tây Nguyên, Đông Nam Bộ       | Tháng 7, 8, 9                                    | Tháng 10, 11, 12                                |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | Tháng 8, 9, 10<br>năm trước                      | Tháng 12 năm trước và<br>tháng 1, 2 năm báo cáo |

**Lưu ý:**

Đối với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long do có sự xen kẽ thời vụ gieo cấy lúa vụ Thu đông và lúa vụ Mùa nên cần thực hiện theo công văn số: 851 /TCTK- NLTS ngày 10/11/2017 của Tổng cục Thống kê về việc thống nhất mùa vụ sản xuất lúa, nội dung chính như sau:

+ Lúa vụ Thu đông xuống giống vào các tháng 7, 8 và 9; thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 của năm báo cáo.

+ Lúa vụ Mùa (sử dụng giống lúa trung mùa và giống lúa Mùa địa phương) xuống giống vào các tháng 8, 9 và 10 năm trước; thu hoạch vào các tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 của năm báo cáo.

## 1.2. Đối với các cây hằng năm khác

|                                            | <u>Thời gian gieo trồng</u>                    | <u>Thời gian thu hoạch</u>     |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Vụ Đông xuân</b>                        |                                                |                                |
| - Miền Bắc                                 |                                                |                                |
| + Vụ Đông<br>+ Vụ Xuân                     | Tháng 10, 11, 12 năm trước<br>Tháng 1, 2, 3, 4 | Tháng 1, 2, 3<br>Tháng 4, 5, 6 |
| - Miền Nam                                 | Tháng 11, 12 năm trước, 1, 2, 3                | Tháng 1, 2, 3, 4, 5            |
| <b>Vụ Hè thu</b>                           |                                                |                                |
| - Bắc Trung Bộ                             | Tháng 5, 6, 7                                  | Tháng 7, 8, 9                  |
| - Miền Nam                                 | Tháng 4, 5, 6, 7                               | Tháng 6, 7, 8, 9               |
| <b>Vụ Mùa</b>                              |                                                |                                |
| - Miền Bắc (Không<br>bao gồm Bắc Trung Bộ) | Tháng 5, 6, 7, 8, 9                            | Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12      |
| - Bắc Trung Bộ                             | Tháng 8, 9, 10                                 | Tháng 10, 11, 12               |
| - Miền Nam                                 | Tháng 8, 9, 10                                 | Tháng 10, 11, 12               |



## Phụ lục 2: Danh mục cây trồng nông nghiệp

### I. Danh mục cây hằng năm

| Stt | Loại cây hằng năm              | Mã số     |
|-----|--------------------------------|-----------|
| A   | B                              | C         |
| 1   | <b>Cây lương thực có hạt</b>   |           |
| 2   | Lúa                            | 01110091  |
| 3   | Lúa ruộng                      | 011100951 |
| 4   | Lúa nương                      | 011100961 |
| 5   | Ngô                            | 01120191  |
| 6   | Mạch                           | 01120911  |
| 7   | Kê                             | 01120921  |
| 8   | Cao lương                      | 01120991  |
| 9   | <b>Cây có củ có chất bột</b>   | 0113      |
| 10  | Khoai lang                     | 01130101  |
| 11  | Sắn                            | 01130201  |
| 12  | Sắn/ mỳ thường                 | 011302051 |
| 13  | Sắn/mỳ công nghiệp             | 011302061 |
| 14  | Khoai sọ                       | 01130301  |
| 15  | Khoai mỡ                       | 01130401  |
| 16  | Khoai môn                      | 01130501  |
| 17  | Dong riềng                     | 01130601  |
| 18  | Khoai tây                      | 01130701  |
| 19  | Sắn dây                        | 01130801  |
| 20  | Cây có củ khác                 | 01130901  |
| 21  | Trong đó: Cây có củ khác 01    | 01130911  |
| 22  | Cây có củ khác 02              | 01130921  |
| 23  | Cây có củ khác 03              | 01130931  |
| 24  | <b>Cây mía</b>                 | 01140001  |
| 25  | Mía đường                      | 011400051 |
| 26  | Mía ăn                         | 011400061 |
| 27  | <b>Cây thuốc lá, thuốc Lào</b> | 0115      |

| Stt | Loại cây hàng năm                     | Mã số     |
|-----|---------------------------------------|-----------|
| 28  | Thuốc lá                              | 01150101  |
| 29  | Thuốc Lào                             | 01150201  |
| 30  | <b>Cây lấy sợi</b>                    | 0116      |
| 31  | Bông                                  | 01160101  |
| 32  | Đay (bố)                              | 01160201  |
| 33  | Cói (lác)                             | 01160301  |
| 34  | Gai                                   | 01160401  |
| 35  | Lanh                                  | 01160501  |
| 36  | Cây lấy sợi khác                      | 01160901  |
| 37  | Trong đó: Cây lấy sợi khác 01         | 011609051 |
| 38  | Cây lấy sợi khác 02                   | 011609061 |
| 39  | Cây lấy sợi khác 03                   | 011609071 |
| 40  | <b>Cây có hạt chứa dầu</b>            | 0117      |
| 41  | Đậu tương (đậu nành)                  | 01170101  |
| 42  | Lạc (đậu phộng)                       | 01170201  |
| 43  | Vừng (mè)                             | 01170301  |
| 44  | Cải dầu                               | 01170401  |
| 45  | Hướng dương                           | 01170501  |
| 46  | Thầu dầu                              | 01170361  |
| 47  | Cây có hạt chứa dầu khác              | 01170901  |
| 48  | Trong đó: Cây có hạt chứa dầu khác 01 | 011709051 |
| 49  | Cây có hạt chứa dầu khác 02           | 011709061 |
| 50  | Cây có hạt chứa dầu khác 03           | 011709071 |
| 51  | <b>Rau, đậu các loại và hoa</b>       | 0118      |
| 52  | <b>Rau các loại</b>                   | 01181     |
| 53  | <b>Rau lấy lá</b>                     | 011811    |
| 54  | Rau muống                             | 01181111  |
| 55  | Rau cải các loại                      | 01181121  |
| 56  | Trong đó: Rau cải xanh                | 011811251 |
| 57  | Rau cải trắng                         | 011811261 |
| 58  | Cải xoong                             | 011811271 |



| Stt | Loại cây hàng năm            | Mã số      |
|-----|------------------------------|------------|
| 59  | Cải thảo                     | 011811281  |
| 60  | Cải cúc (tầm ô)              | 011811291  |
| 61  | Rau cải khác 01              | 0118112051 |
| 62  | Rau cải khác 02              | 0118112061 |
| 63  | Rau cải khác 03              | 0118112071 |
| 64  | Rau cải còn lại              | 0118112091 |
| 65  | Rau mùng tơi                 | 011811131  |
| 66  | Rau ngót                     | 011811141  |
| 67  | Bắp cải                      | 011811151  |
| 68  | Rau diếp, rau xà lách        | 011811161  |
| 69  | Rau dền                      | 011811171  |
| 70  | Súp lơ/bông cải              | 011811181  |
| 71  | Trong đó: Súp lơ trắng       | 0118111851 |
| 72  | Súp lơ xanh                  | 0118111861 |
| 73  | Rau lấy lá khác              | 011811191  |
| 74  | Trong đó: Rau lấy lá khác 01 | 0118111951 |
| 75  | Rau lấy lá khác 02           | 0118111961 |
| 76  | Rau lấy lá khác 03           | 0118111971 |
| 77  | <b>Dưa lấy quả</b>           | 011812     |
| 78  | Dưa hấu                      | 01181211   |
| 79  | Dưa lê                       | 01181221   |
| 80  | Dưa vàng                     | 01181231   |
| 81  | Dưa bở                       | 01181241   |
| 82  | Dưa lưới                     | 01181251   |
| 83  | Dưa khác                     | 01181291   |
| 84  | <b>Rau họ đậu</b>            | 011813     |
| 85  | Đậu đũa                      | 01181311   |
| 86  | Đậu co ve                    | 01181321   |
| 87  | Đậu hà lan                   | 01181341   |
| 88  | Đậu rồng                     | 01181331   |
| 89  | Đậu ván                      | 01181351   |

| Stt | Loại cây hàng năm                    | Mã số     |
|-----|--------------------------------------|-----------|
| 90  | Rau họ đậu khác                      | 01181391  |
| 91  | Trong đó: Rau họ đậu khác 01         | 011813951 |
| 92  | Rau họ đậu khác 02                   | 011813961 |
| 93  | Rau họ đậu khác 03                   | 011813971 |
| 94  | <b>Rau lấy quả</b>                   | 011814    |
| 95  | Dưa chuột                            | 01181411  |
| 96  | Cà chua                              | 01181421  |
| 97  | Bí ngô                               | 01181431  |
| 98  | Bí xanh                              | 011814451 |
| 99  | Bầu                                  | 011814461 |
| 100 | Mướp                                 | 011814471 |
| 101 | Su su lấy quả                        | 01181451  |
| 102 | Ốt ngọt                              | 01181461  |
| 103 | Cà các loại                          | 01181471  |
| 104 | Mướp đắng/Khổ qua                    | 01181481  |
| 105 | Rau lấy quả khác còn lại             | 01181491  |
| 106 | Trong đó: Rau lấy quả khác 01        | 011814951 |
| 107 | Rau lấy quả khác 02                  | 011814961 |
| 108 | Rau lấy quả khác 03                  | 011814971 |
| 109 | <b>Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân</b>  | 011815    |
| 110 | Su hào                               | 01181511  |
| 111 | Cà rốt                               | 01181521  |
| 112 | Củ cải                               | 01181531  |
| 113 | Tỏi lấy củ                           | 01181541  |
| 114 | Hành tây                             | 01181551  |
| 115 | Hành hoa                             | 01181561  |
| 116 | Hành củ                              | 01181571  |
| 117 | Rau cần ta                           | 01181581  |
| 118 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác    | 01181591  |
| 119 | Trong đó: Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 01 | 011815951 |
| 120 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 02           | 011815961 |



| Stt | Loại cây hàng năm                            | Mã số     |
|-----|----------------------------------------------|-----------|
| 121 | Rau lấy củ, rễ hoặc lấy 03                   | 011815971 |
| 122 | <b>Nấm các loại</b>                          | 011816    |
| 123 | Nấm hương                                    | 01181611  |
| 124 | Nấm truffle                                  | 01181621  |
| 125 | Nấm rơm                                      | 01181631  |
| 126 | Nấm kim châm                                 | 01181641  |
| 127 | Nấm sò                                       | 01181651  |
| 128 | Mộc nhĩ                                      | 01181661  |
| 129 | Nấm trồng khác                               | 01181691  |
| 130 | <b>Củ cải đường</b>                          | 0118171   |
| 131 | Rau tươi khác chưa được phân vào đâu         | 0118191   |
| 132 | <b>Đậu/ đỗ các loại</b>                      | 01182     |
| 133 | Đậu/đỗ đen                                   | 01182101  |
| 134 | Đậu/đỗ xanh                                  | 01182301  |
| 135 | Đậu Hà Lan                                   | 01182501  |
| 136 | Đậu đỏ                                       | 01182601  |
| 137 | Đậu/đỗ tằm                                   | 01182201  |
| 138 | Đỗ lăng                                      | 01182401  |
| 139 | Đậu ván                                      | 01182701  |
| 140 | Đậu bi                                       | 01182801  |
| 141 | Đậu/ đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu | 01182901  |
| 142 | Trong đó: Đậu/ đỗ khác 01                    | 011829051 |
| 143 | Đậu/ đỗ 02                                   | 011829061 |
| 144 | Đậu/ đỗ 03                                   | 011829071 |
| 145 | <b>Cây hoa hàng năm</b>                      | 011831    |
| 146 | Hoa phong lan                                | 01183111  |
| 147 | Hoa hồng                                     | 01183121  |
| 148 | Hoa cúc                                      | 01183131  |
| 149 | Hoa lay ơn                                   | 01183141  |
| 150 | Hoa huệ                                      | 01183151  |
| 151 | Hoa cẩm chướng                               | 01183161  |

| Stt | Loại cây hàng năm                                 | Mã số     |
|-----|---------------------------------------------------|-----------|
| 152 | Hoa ly                                            | 01183171  |
| 153 | Hoa loa kèn                                       | 01183181  |
| 154 | Hoa các loại khác                                 | 01183191  |
| 155 | Trong đó: Hoa 01                                  | 011831951 |
| 156 | Hoa 02                                            | 011831961 |
| 157 | Hoa 03                                            | 011831971 |
| 158 | Hoa 04                                            | 011831981 |
| 159 | Hoa 05                                            | 011831991 |
| 160 | <b>Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm</b> | 0119      |
| 161 | <b>Cây gia vị</b>                                 | 01191     |
| 162 | Ớt cay                                            | 01191101  |
| 163 | Gừng                                              | 01191201  |
| 164 | Cây gia vị hàng năm khác                          | 01191901  |
| 165 | Trong đó: Cây gia vị hàng năm 01                  | 011919051 |
| 166 | Cây gia vị hàng năm 02                            | 011919061 |
| 167 | Cây gia vị hàng năm 03                            | 011919071 |
| 168 | <b>Cây dược liệu, hương liệu hàng năm</b>         | 01192     |
| 169 | Bạc hà                                            | 01192101  |
| 170 | Ngải cứu                                          | 01192201  |
| 171 | Atiso                                             | 01192301  |
| 172 | Nghệ                                              | 01192401  |
| 173 | Sả                                                | 01192501  |
| 174 | Cà gai leo                                        | 01192601  |
| 175 | Xạ đen                                            | 01192701  |
| 176 | Hương nhu                                         | 01192801  |
| 177 | Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác           | 01192901  |
| 178 | Trong đó: Cây dược liệu, hương liệu 01            | 011929051 |
| 179 | Cây dược liệu, hương liệu 02                      | 011929061 |
| 180 | Cây dược liệu, hương liệu 03                      | 011929071 |
| 181 | <b>Cây hàng năm khác còn lại</b>                  | 01199     |
| 182 | Cây sen                                           | 01199101  |



| Stt | Loại cây hàng năm                        | Mã số     |
|-----|------------------------------------------|-----------|
| 183 | Cỏ voi                                   | 01199411  |
| 184 | Muồng muồng                              | 01199301  |
| 185 | Cỏ nhung                                 | 01199201  |
| 186 | Thạch đen                                | 011999091 |
| 187 | Ngô cây trồng làm thức ăn gia súc        | 01199421  |
| 188 | Cây làm thức ăn chăn nuôi khác           | 01199491  |
| 189 | Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu      | 01199901  |
| 190 | Trong đó: Cây hàng năm khác chưa phân 01 | 011999051 |
| 191 | Cây hàng năm khác chưa phân 02           | 011999061 |
| 192 | Cây hàng năm khác chưa phân 03           | 011999071 |
| 193 | Cây hàng năm khác chưa phân 04           | 011999081 |

## II. Danh mục cây lâu năm

| Stt | Loại cây lâu năm                                    | Mã số cây |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------|
| 1   | <b>Cây ăn quả</b>                                   | 021       |
| 2   | Nho                                                 | 01211001  |
| 3   | <b>Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới</b>   | 01212     |
| 4   | Xoài                                                | 01212101  |
| 5   | Hồng xiêm/Sa pô chê                                 | 01212201  |
| 6   | Chuối                                               | 01212301  |
| 7   | Thanh long                                          | 01212401  |
| 8   | Đu đủ                                               | 01212501  |
| 9   | Dứa/khóm/thom                                       | 01212601  |
| 10  | Sầu riêng                                           | 01212701  |
| 11  | Na/Mãng cầu                                         | 01212801  |
| 12  | <b>Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác</b> | 012129    |
| 13  | Hồng                                                | 01212911  |
| 14  | Mít                                                 | 01212921  |
| 15  | Mãng cụt                                            | 01212931  |
| 16  | Ổi                                                  | 01212941  |
| 17  | Vú sữa                                              | 01212951  |

| Stt | Loại cây lâu năm                                                    | Mã số cây |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------|
| 18  | Chanh leo                                                           | 01212961  |
| 19  | Doi/mận                                                             | 01212971  |
| 20  | Quả bơ                                                              | 01212981  |
| 21  | Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu | 01212991  |
| 22  | Trong đó: Cây 01                                                    | 012129951 |
| 23  | Cây 02                                                              | 012129961 |
| 24  | Cây 03                                                              | 012129971 |
| 25  | <b>Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt</b>                       | 01213     |
| 26  | Cam                                                                 | 01213101  |
| 27  | Quýt                                                                | 01213201  |
| 28  | Chanh                                                               | 01213301  |
| 29  | Bưởi                                                                | 01213401  |
| 30  | Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác                         | 01213901  |
| 31  | Trong đó: Cây 01                                                    | 012139051 |
| 32  | Cây 02                                                              | 012139061 |
| 33  | Cây 03                                                              | 012139071 |
| 34  | <b>Táo, mận và các loại quả có hạt như táo</b>                      | 01214     |
| 35  | Táo                                                                 | 01214101  |
| 36  | Mận                                                                 | 01214201  |
| 37  | Mơ                                                                  | 01214301  |
| 38  | Đào quả                                                             | 01214401  |
| 39  | Lê                                                                  | 01214501  |
| 40  | Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu             | 01214901  |
| 41  | Trong đó: Cây 01                                                    | 012149051 |
| 42  | Cây 02                                                              | 012149061 |
| 43  | Cây 03                                                              | 012149071 |
| 44  | <b>Nhãn, vải, chôm chôm</b>                                         | 01215     |
| 45  | Nhãn                                                                | 01215101  |
| 46  | Vải                                                                 | 01215201  |



| Stt | Loại cây lâu năm                             | Mã số cây |
|-----|----------------------------------------------|-----------|
| 47  | Chôm chôm                                    | 01215301  |
| 48  | <b>Cây ăn quả khác</b>                       |           |
| 49  | <b>Cây quả mọng</b>                          | 012191    |
| 50  | Dâu tây                                      | 01219111  |
| 51  | Kiwi                                         | 01219121  |
| 52  | Mâm xôi                                      | 01219131  |
| 53  | Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu     | 01219191  |
| 54  | Trong đó: Cây 01                             | 012191951 |
| 55  | Cây 02                                       | 012191961 |
| 56  | Cây 03                                       | 012191971 |
| 57  | <b>Cây quả có hạt vỏ cứng</b>                | 012192    |
| 58  | Hạnh nhân                                    | 01219211  |
| 59  | Dẻ                                           | 01219221  |
| 60  | Mắc ca                                       | 01219231  |
| 61  | Óc chó                                       | 01219241  |
| 62  | Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu | 01219291  |
| 63  | Trong đó: Cây 01                             | 012192951 |
| 64  | Cây 02                                       | 012192961 |
| 65  | Cây 03                                       | 012192971 |
| 66  | <b>Cây lấy quả chứa dầu</b>                  | 0122      |
| 67  | Dừa                                          | 01220101  |
| 68  | Ôliu                                         | 01220201  |
| 69  | Cọ                                           | 01220301  |
| 70  | Gấc                                          | 01220401  |
| 71  | Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đâu   | 01220901  |
| 72  | Trong đó: Cây 01                             | 012209051 |
| 73  | Cây 02                                       | 012209061 |
| 74  | Cây 03                                       | 012209071 |
| 75  | <b>Điều</b>                                  | 01230001  |

| Stt | Loại cây lâu năm                                            | Mã số cây |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------|
| 76  | <b>Tiêu</b>                                                 | 01240001  |
| 77  | <b>Cao su</b>                                               | 01250001  |
| 78  | <b>Cà phê</b>                                               | 01260001  |
| 79  | <b>Chè</b>                                                  | 0127      |
| 80  | Chè búp                                                     | 01270101  |
| 81  | Chè lá                                                      | 01270201  |
| 82  | <b>Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm</b>    |           |
| 83  | <b>Cây gia vị lâu năm</b>                                   | 01281     |
| 84  | Đinh hương                                                  | 01281101  |
| 85  | Vani                                                        | 01281201  |
| 86  | Cây gia vị lâu năm khác                                     | 01281901  |
| 87  | Trong đó: Cây 01                                            | 012819051 |
| 88  | Cây 02                                                      | 012819061 |
| 89  | Cây 03                                                      | 012819071 |
| 90  | <b>Cây dược liệu, hương liệu lâu năm</b>                    | 01282     |
| 91  | Hoa nhài                                                    | 01282101  |
| 92  | Hoa hồng                                                    | 01282201  |
| 93  | Ý dĩ                                                        | 01282301  |
| 94  | Tam Thất                                                    | 01282401  |
| 95  | Sâm                                                         | 01282501  |
| 96  | Sa nhân                                                     | 01282601  |
| 97  | Đinh lăng                                                   | 01282701  |
| 98  | Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu | 01282801  |
| 99  | Cây dược liệu khác                                          | 01282901  |
| 100 | Trong đó: Cây 01                                            | 012829051 |
| 101 | Cây 02                                                      | 012829061 |
| 102 | Cây 03                                                      | 012829071 |
| 103 | <b>Cây lâu năm khác</b>                                     |           |
| 104 | <b>Cây cảnh lâu năm</b>                                     | 01291     |



212

| Stt | Loại cây lâu năm                        | Mã số cây |
|-----|-----------------------------------------|-----------|
| 105 | Cây, cảnh mai                           | 01291101  |
| 106 | Cây quất cảnh                           | 01291201  |
| 107 | Cây, cảnh đào cảnh                      | 01291301  |
| 108 | Bonsai                                  | 01291401  |
| 109 | Cây cảnh khác                           | 01291901  |
| 110 | Trong đó: Cây 01                        | 012919051 |
| 111 | Cây 02                                  | 012919061 |
| 112 | Cây 03                                  | 012919071 |
| 113 | <b>Cây lâu năm khác</b>                 | 01299     |
| 114 | Ca cao                                  | 01299101  |
| 115 | Sơn ta                                  | 01299201  |
| 116 | Trôm                                    | 01299301  |
| 117 | Dâu tằm                                 | 01299401  |
| 118 | Cau                                     | 01299501  |
| 119 | Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu | 01299901  |
| 120 | Trong đó: Cây 01                        | 012999051 |
| 121 | Cây 02                                  | 012999061 |
| 122 | Cây 03                                  | 012999071 |

## Phụ lục 3: Danh mục các giống lúa phổ biến

| Stt | Tên giống                       | Mã số         | Ghi chú        |
|-----|---------------------------------|---------------|----------------|
| 1   | <b>1. Lúa lai</b>               | <b>LAI000</b> | <b>Lúa lai</b> |
| 2   | AGPPS-2000                      | LAI001        | Lúa lai        |
| 3   | Arize B-TE1                     | LAI002        | Lúa lai        |
| 4   | Bắc Nhì ưu 15 (Bức ưu 025)      | LAI003        | Lúa lai        |
| 5   | Bắc ưu 903 KBL                  | LAI004        | Lúa lai        |
| 6   | Bio 404                         | LAI005        | Lúa lai        |
| 7   | BJ99-11                         | LAI006        | Lúa lai        |
| 8   | B-Te1                           | LAI007        | Lúa lai        |
| 9   | C ưu đa hệ số 1                 | LAI008        | Lúa lai        |
| 10  | Cương ưu 725                    | LAI009        | Lúa lai        |
| 11  | CNR 36 (D ưu 128)               | LAI010        | Lúa lai        |
| 12  | CNR 5104                        | LAI011        | Lúa lai        |
| 13  | CNR 6206                        | LAI012        | Lúa lai        |
| 14  | CNR02                           | LAI013        | Lúa lai        |
| 15  | CNR36                           | LAI014        | Lúa lai        |
| 16  | CT16                            | LAI015        | Lúa lai        |
| 17  | CT16 (Nhì ưu 718)               | LAI016        | Lúa lai        |
| 18  | D ưu 130                        | LAI017        | Lúa lai        |
| 19  | D ưu 177                        | LAI018        | Lúa lai        |
| 20  | D ưu 363                        | LAI019        | Lúa lai        |
| 21  | D ưu 6511                       | LAI020        | Lúa lai        |
| 22  | D ưu 725                        | LAI021        | Lúa lai        |
| 23  | D.ưu 6511                       | LAI022        | Lúa lai        |
| 24  | Dương Quang 18                  | LAI023        | Lúa lai        |
| 25  | Du ưu 600                       | LAI024        | Lúa lai        |
| 26  | Đắc ưu 11                       | LAI025        | Lúa lai        |
| 27  | Đại dương 1                     | LAI026        | Lúa lai        |
| 28  | Đại dương 8                     | LAI027        | Lúa lai        |
| 29  | Hương ưu 3068                   | LAI028        | Lúa lai        |
| 30  | Hương ưu 98                     | LAI029        | Lúa lai        |
| 31  | HC 1                            | LAI030        | Lúa lai        |
| 32  | HKT99                           | LAI031        | Lúa lai        |
| 33  | Hoa ưu 108                      | LAI032        | Lúa lai        |
| 34  | Hoa ưu số 2                     | LAI033        | Lúa lai        |
| 35  | HR182                           | LAI034        | Lúa lai        |
| 36  | HR2                             | LAI035        | Lúa lai        |
| 37  | Hòa gia 8                       | LAI036        | Lúa lai        |
| 38  | HYT100                          | LAI037        | Lúa lai        |
| 39  | HYT102                          | LAI038        | Lúa lai        |
| 40  | HYT103                          | LAI039        | Lúa lai        |
| 41  | HYT108                          | LAI040        | Lúa lai        |
| 42  | HYT83                           | LAI041        | Lúa lai        |
| 43  | HYT92                           | LAI042        | Lúa lai        |
| 44  | Khải Phong số 1                 | LAI043        | Lúa lai        |
| 45  | Khải Phong số 7                 | LAI044        | Lúa lai        |
| 46  | Kim trác 18 (Kim ưu 18)         | LAI045        | Lúa lai        |
| 47  | Kim Trác 2309 (Nghị hương 2309) | LAI046        | Lúa lai        |
| 48  | Kim ưu 725                      | LAI047        | Lúa lai        |
| 49  | Kinh sở ưu 1588                 | LAI048        | Lúa lai        |
| 50  | LC212                           | LAI049        | Lúa lai        |
| 51  | LC25                            | LAI050        | Lúa lai        |
| 52  | LC270                           | LAI051        | Lúa lai        |



| Stt | Tên giống                   | Mã số  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--------|---------|
| 53  | LHD6                        | LAI052 | Lúa lai |
| 54  | LN111                       | LAI053 | Lúa lai |
| 55  | Lúa lai 3 dòng Nam dương 99 | LAI054 | Lúa lai |
| 56  | LS1                         | LAI055 | Lúa lai |
| 57  | Minh dương 68               | LAI056 | Lúa lai |
| 58  | My Sơn 2                    | LAI057 | Lúa lai |
| 59  | My Sơn 2 (Bức ưu 802)       | LAI058 | Lúa lai |
| 60  | My Sơn 2 (Nhị ưu 802)       | LAI059 | Lúa lai |
| 61  | My Sơn 4                    | LAI060 | Lúa lai |
| 62  | N ưu 69                     | LAI061 | Lúa lai |
| 63  | N ưu 89                     | LAI062 | Lúa lai |
| 64  | Nông ưu 28 (CV1)            | LAI063 | Lúa lai |
| 65  | Nam dương 99                | LAI064 | Lúa lai |
| 66  | Nam ưu 209                  | LAI065 | Lúa lai |
| 67  | Nam ưu 603                  | LAI066 | Lúa lai |
| 68  | Nam ưu 604                  | LAI067 | Lúa lai |
| 69  | Nghi hương 2308             | LAI068 | Lúa lai |
| 70  | Nghi hương 305              | LAI069 | Lúa lai |
| 71  | Nhị ưu 725                  | LAI070 | Lúa lai |
| 72  | Nhị ưu 86B                  | LAI071 | Lúa lai |
| 73  | Nhị ưu 986                  | LAI072 | Lúa lai |
| 74  | Nhị ưu số 7                 | LAI073 | Lúa lai |
| 75  | PAC 807                     | LAI074 | Lúa lai |
| 76  | PAC 837                     | LAI075 | Lúa lai |
| 77  | PHB71                       | LAI076 | Lúa lai |
| 78  | Phú Hương ưu số 8           | LAI077 | Lúa lai |
| 79  | Phú ưu 978                  | LAI078 | Lúa lai |
| 80  | Phú ưu số 1                 | LAI079 | Lúa lai |
| 81  | Phú ưu số 2                 | LAI080 | Lúa lai |
| 82  | Phú ưu số 4                 | LAI081 | Lúa lai |
| 83  | Phúc ưu 868                 | LAI082 | Lúa lai |
| 84  | Pioneer brand 27P31         | LAI083 | Lúa lai |
| 85  | Q ưu số 1                   | LAI084 | Lúa lai |
| 86  | Q ưu số 6                   | LAI085 | Lúa lai |
| 87  | Quốc hào 1 (QH1)            | LAI086 | Lúa lai |
| 88  | Quốc Hào 5                  | LAI087 | Lúa lai |
| 89  | S1531                       | LAI088 | Lúa lai |
| 90  | S6704                       | LAI089 | Lúa lai |
| 91  | SL8H -GS9                   | LAI090 | Lúa lai |
| 92  | SQ2                         | LAI091 | Lúa lai |
| 93  | Syn 6                       | LAI092 | Lúa lai |
| 94  | SYN-6                       | LAI093 | Lúa lai |
| 95  | TEJ vàng                    | LAI094 | Lúa lai |
| 96  | TH 3-3                      | LAI095 | Lúa lai |
| 97  | TH 3-4                      | LAI096 | Lúa lai |
| 98  | Thái Nguyên ưu 16           | LAI097 | Lúa lai |
| 99  | Thái Nguyên ưu 9            | LAI098 | Lúa lai |
| 100 | Thái Xuyên 111              | LAI099 | Lúa lai |
| 101 | TH17                        | LAI100 | Lúa lai |
| 102 | TH3-5                       | LAI101 | Lúa lai |
| 103 | TH3-7                       | LAI102 | Lúa lai |
| 104 | TH7-2                       | LAI103 | Lúa lai |
| 105 | TH7-5                       | LAI104 | Lúa lai |
| 106 | TH8-3                       | LAI105 | Lúa lai |

| Stt | Tên giống                     | Mã số         | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------|---------------|----------------|
| 107 | Thanh Hoa 1                   | LAI106        | Lúa lai        |
| 108 | Thanh ưu 3                    | LAI107        | Lúa lai        |
| 109 | Thanh ưu 4                    | LAI108        | Lúa lai        |
| 110 | Thiên Nguyên ưu 16            | LAI109        | Lúa lai        |
| 111 | Thiên Nguyên ưu 9             | LAI110        | Lúa lai        |
| 112 | Thiên ưu 128                  | LAI111        | Lúa lai        |
| 113 | Thiên ưu 998                  | LAI112        | Lúa lai        |
| 114 | Thục Hưng 6                   | LAI113        | Lúa lai        |
| 115 | Thụy hương 308                | LAI114        | Lúa lai        |
| 116 | Thịnh Dự 11                   | LAI115        | Lúa lai        |
| 117 | Thịnh Dự 11 (nghi hương 3003) | LAI116        | Lúa lai        |
| 118 | Thịnh dự số 4                 | LAI117        | Lúa lai        |
| 119 | Tiên ưu 95                    | LAI118        | Lúa lai        |
| 120 | Vân Quang 14                  | LAI119        | Lúa lai        |
| 121 | Việt lai 24                   | LAI120        | Lúa lai        |
| 122 | Việt Lai 50                   | LAI121        | Lúa lai        |
| 123 | VT404                         | LAI122        | Lúa lai        |
| 124 | VT505                         | LAI123        | Lúa lai        |
| 125 | XL94017                       | LAI124        | Lúa lai        |
| 126 | Xuyên Hương 178               | LAI125        | Lúa lai        |
| 127 | ZZD001                        | LAI126        | Lúa lai        |
| 128 | ZZD004                        | LAI127        | Lúa lai        |
| 129 | ZZD005                        | LAI128        | Lúa lai        |
| 130 | <b>Giống lúa lai khác</b>     | <b>LAI800</b> | <b>Lúa lai</b> |
| 131 | - Lúa lai 1                   | LAI801        | Lúa lai        |
| 132 | - Lúa lai 2                   | LAI802        | Lúa lai        |
| 133 | - Lúa lai 3                   | LAI803        | Lúa lai        |
| 134 | - Lúa lai 4                   | LAI804        | Lúa lai        |
| 135 | - Lúa lai 5                   | LAI805        | Lúa lai        |
| 136 | - Lúa lai 6                   | LAI806        | Lúa lai        |
| 137 | - Lúa lai 7                   | LAI807        | Lúa lai        |
| 138 | - Lúa lai 8                   | LAI808        | Lúa lai        |
| 139 | - Lúa lai 9                   | LAI809        | Lúa lai        |
| 140 | - Lúa lai 10                  | LAI810        | Lúa lai        |
| 141 | - Lúa lai 11                  | LAI811        | Lúa lai        |
| 142 | - Lúa lai 12                  | LAI812        | Lúa lai        |
| 143 | - Lúa lai 13                  | LAI813        | Lúa lai        |
| 144 | - Lúa lai 14                  | LAI814        | Lúa lai        |
| 145 | - Lúa lai 15                  | LAI815        | Lúa lai        |
| 146 | - Lúa lai 16                  | LAI816        | Lúa lai        |
| 147 | - Lúa lai 17                  | LAI817        | Lúa lai        |
| 148 | - Lúa lai 18                  | LAI818        | Lúa lai        |
| 149 | - Lúa lai 19                  | LAI819        | Lúa lai        |
| 150 | - Lúa lai 20                  | LAI820        | Lúa lai        |
| 151 | <b>2. Lúa nếp</b>             | <b>NEP000</b> | <b>Lúa nếp</b> |
| 152 | Nếp N98                       | NEP001        | Lúa nếp        |
| 153 | N 97 (Nếp 97)                 | NEP002        | Lúa nếp        |
| 154 | Nếp 415                       | NEP003        | Lúa nếp        |
| 155 | Nếp Bè                        | NEP004        | Lúa nếp        |
| 156 | Nếp cái hoa vàng              | NEP005        | Lúa nếp        |
| 157 | Nếp dầu hương                 | NEP006        | Lúa nếp        |
| 158 | Nếp Lý                        | NEP007        | Lúa nếp        |
| 159 | Nếp rần                       | NEP008        | Lúa nếp        |
| 160 | Nếp tan                       | NEP009        | Lúa nếp        |



| Stt | Tên giống                 | Mã số         | Ghi chú          |
|-----|---------------------------|---------------|------------------|
| 161 | Nếp Đùm                   | NEP010        | Lúa nếp          |
| 162 | Lang Liêu                 | NEP011        | Lúa nếp          |
| 163 | Phú Quý                   | NEP012        | Lúa nếp          |
| 164 | Giống lúa nếp Cô Tiên     | NEP013        | Lúa nếp          |
| 165 | NV1                       | NEP014        | Lúa nếp          |
| 166 | Nếp ĐN20                  | NEP015        | Lúa nếp          |
| 167 | Nếp Cô Tiên               | NEP016        | Lúa nếp          |
| 168 | Nếp cẩm ĐH6               | NEP017        | Lúa nếp          |
| 169 | Nếp lang Liêu             | NEP018        | Lúa nếp          |
| 170 | Nếp N 100                 | NEP019        | Lúa nếp          |
| 171 | Nếp Phú Quý (Phu Thê)     | NEP020        | Lúa nếp          |
| 172 | Nếp Phu Thê               | NEP021        | Lúa nếp          |
| 173 | Nếp thơm Hưng Yên         | NEP022        | Lúa nếp          |
| 174 | Giống lúa nếp NV1         | NEP023        | Lúa nếp          |
| 175 | <b>Giống lúa nếp khác</b> | NEP500        | Lúa nếp          |
| 176 | - Lúa nếp 1               | NEP501        | Lúa nếp          |
| 177 | - Lúa nếp 2               | NEP502        | Lúa nếp          |
| 178 | - Lúa nếp 3               | NEP503        | Lúa nếp          |
| 179 | - Lúa nếp 4               | NEP504        | Lúa nếp          |
| 180 | - Lúa nếp 5               | NEP505        | Lúa nếp          |
| 181 | - Lúa nếp 6               | NEP506        | Lúa nếp          |
| 182 | - Lúa nếp 7               | NEP507        | Lúa nếp          |
| 183 | - Lúa nếp 8               | NEP508        | Lúa nếp          |
| 184 | - Lúa nếp 9               | NEP509        | Lúa nếp          |
| 185 | - Lúa nếp 10              | NEP510        | Lúa nếp          |
| 186 | <b>3. Lúa thuần</b>       | <b>THU000</b> | <b>Lúa thuần</b> |
| 187 | 1548                      | THU001        | Lúa thuần        |
| 188 | 184 (NN75-1)              | THU002        | Lúa thuần        |
| 189 | 271                       | THU003        | Lúa thuần        |
| 190 | 79-1                      | THU004        | Lúa thuần        |
| 191 | 84-1                      | THU005        | Lúa thuần        |
| 192 | ĐB15                      | THU006        | Lúa thuần        |
| 193 | ĐB18 (KN2)                | THU007        | Lúa thuần        |
| 194 | ĐB5                       | THU008        | Lúa thuần        |
| 195 | ĐB6                       | THU009        | Lúa thuần        |
| 196 | ĐD2                       | THU010        | Lúa thuần        |
| 197 | ĐH60                      | THU011        | Lúa thuần        |
| 198 | ĐN20                      | THU012        | Lúa thuần        |
| 199 | ĐS1                       | THU013        | Lúa thuần        |
| 200 | ĐT34                      | THU014        | Lúa thuần        |
| 201 | ĐT36                      | THU015        | Lúa thuần        |
| 202 | ĐT37                      | THU016        | Lúa thuần        |
| 203 | ĐT52                      | THU017        | Lúa thuần        |
| 204 | ĐTM 126                   | THU018        | Lúa thuần        |
| 205 | ĐTM 192                   | THU019        | Lúa thuần        |
| 206 | ĐV108                     | THU020        | Lúa thuần        |
| 207 | ải 32                     | THU021        | Lúa thuần        |
| 208 | A20                       | THU022        | Lúa thuần        |
| 209 | AC5                       | THU023        | Lúa thuần        |
| 210 | AGPPS 103                 | THU024        | Lúa thuần        |
| 211 | AN13                      | THU025        | Lúa thuần        |
| 212 | AN26-1                    | THU026        | Lúa thuần        |
| 213 | AS996                     | THU027        | Lúa thuần        |

| Stt | Tên giống         | Mã số  | Ghi chú   |
|-----|-------------------|--------|-----------|
| 214 | AYT77             | THU028 | Lúa thuần |
| 215 | Bắc Thơm 7        | THU029 | Lúa thuần |
| 216 | Bắc thơm số 7 KBL | THU030 | Lúa thuần |
| 217 | BC15              | THU031 | Lúa thuần |
| 218 | BG1 (ĐTL2)        | THU032 | Lúa thuần |
| 219 | BG6               | THU033 | Lúa thuần |
| 220 | BM202             | THU034 | Lúa thuần |
| 221 | BM9603            | THU035 | Lúa thuần |
| 222 | BM9820            | THU036 | Lúa thuần |
| 223 | BM9855            | THU037 | Lúa thuần |
| 224 | BT1 (QT2)         | THU038 | Lúa thuần |
| 225 | BT13              | THU039 | Lúa thuần |
| 226 | C10               | THU040 | Lúa thuần |
| 227 | C15               | THU041 | Lúa thuần |
| 228 | C180              | THU042 | Lúa thuần |
| 229 | C22               | THU043 | Lúa thuần |
| 230 | C37               | THU044 | Lúa thuần |
| 231 | C70               | THU045 | Lúa thuần |
| 232 | C71               | THU046 | Lúa thuần |
| 233 | CH133             | THU047 | Lúa thuần |
| 234 | CH2               | THU048 | Lúa thuần |
| 235 | CH208             | THU049 | Lúa thuần |
| 236 | CH3               | THU050 | Lúa thuần |
| 237 | CH5               | THU051 | Lúa thuần |
| 238 | CL9               | THU052 | Lúa thuần |
| 239 | CM1               | THU053 | Lúa thuần |
| 240 | CN2               | THU054 | Lúa thuần |
| 241 | CR01              | THU055 | Lúa thuần |
| 242 | CR203 (MT41)      | THU056 | Lúa thuần |
| 243 | D.ru527           | THU057 | Lúa thuần |
| 244 | DQ11              | THU058 | Lúa thuần |
| 245 | DR2               | THU059 | Lúa thuần |
| 246 | DT10              | THU060 | Lúa thuần |
| 247 | DT11              | THU061 | Lúa thuần |
| 248 | DT122             | THU062 | Lúa thuần |
| 249 | DT13              | THU063 | Lúa thuần |
| 250 | DT16              | THU064 | Lúa thuần |
| 251 | DT21              | THU065 | Lúa thuần |
| 252 | DT22              | THU066 | Lúa thuần |
| 253 | DT33              | THU067 | Lúa thuần |
| 254 | DT37              | THU068 | Lúa thuần |
| 255 | DT38              | THU069 | Lúa thuần |
| 256 | DT39 Quê Lâm      | THU070 | Lúa thuần |
| 257 | DT45              | THU071 | Lúa thuần |
| 258 | DT57              | THU072 | Lúa thuần |
| 259 | DT57-GS747        | THU073 | Lúa thuần |
| 260 | DT68              | THU074 | Lúa thuần |
| 261 | DTE 2-3 (KR1)     | THU075 | Lúa thuần |
| 262 | Dự số 2           | THU076 | Lúa thuần |
| 263 | FRG 67            | THU077 | Lúa thuần |
| 264 | Gia Lộc 105       | THU078 | Lúa thuần |
| 265 | GKG 1             | THU079 | Lúa thuần |
| 266 | GL 102            | THU080 | Lúa thuần |
| 267 | GS333             | THU081 | Lúa thuần |



| Stt | Tên giống            | Mã số  | Ghi chú   |
|-----|----------------------|--------|-----------|
| 268 | HD1                  | THU082 | Lúa thuần |
| 269 | Hương Cốm            | THU083 | Lúa thuần |
| 270 | Hương Cốm 3          | THU084 | Lúa thuần |
| 271 | Hương Cốm 4          | THU085 | Lúa thuần |
| 272 | Hương thơm số 1      | THU086 | Lúa thuần |
| 273 | Hạt Ngọc             | THU087 | Lúa thuần |
| 274 | Hồng Đức 9           | THU088 | Lúa thuần |
| 275 | Hồng Công 1          | THU089 | Lúa thuần |
| 276 | HDT8                 | THU090 | Lúa thuần |
| 277 | HN 6                 | THU091 | Lúa thuần |
| 278 | Hưng Dân             | THU092 | Lúa thuần |
| 279 | Hoa Khôi 4           | THU093 | Lúa thuần |
| 280 | Hoa tru 109          | THU094 | Lúa thuần |
| 281 | HT18                 | THU095 | Lúa thuần |
| 282 | HT9                  | THU096 | Lúa thuần |
| 283 | Huê số 1             | THU097 | Lúa thuần |
| 284 | IR 29723             | THU098 | Lúa thuần |
| 285 | IR 35546             | THU099 | Lúa thuần |
| 286 | IR 44595             | THU100 | Lúa thuần |
| 287 | IR 49517-23          | THU101 | Lúa thuần |
| 288 | IR 50404             | THU102 | Lúa thuần |
| 289 | IR 62032             | THU103 | Lúa thuần |
| 290 | IR 66                | THU104 | Lúa thuần |
| 291 | IR 8423              | THU105 | Lúa thuần |
| 292 | IR 9729              | THU106 | Lúa thuần |
| 293 | IR17494              | THU107 | Lúa thuần |
| 294 | IR1820               | THU108 | Lúa thuần |
| 295 | IR19660              | THU109 | Lúa thuần |
| 296 | IR352                | THU110 | Lúa thuần |
| 297 | IR50                 | THU111 | Lúa thuần |
| 298 | IR64                 | THU112 | Lúa thuần |
| 299 | IR64A                | THU113 | Lúa thuần |
| 300 | IRR13240-39-3        | THU114 | Lúa thuần |
| 301 | J02                  | THU115 | Lúa thuần |
| 302 | Khâm Dục             | THU116 | Lúa thuần |
| 303 | Khang Dân đột biến   | THU117 | Lúa thuần |
| 304 | Khang dân 18         | THU118 | Lúa thuần |
| 305 | Khang dân 28         | THU119 | Lúa thuần |
| 306 | Khang dân 28 (KM213) | THU120 | Lúa thuần |
| 307 | Khaodawkmali         | THU121 | Lúa thuần |
| 308 | Kim cương 90         | THU122 | Lúa thuần |
| 309 | KN2                  | THU123 | Lúa thuần |
| 310 | KSB 218-9-33         | THU124 | Lúa thuần |
| 311 | KSB 54               | THU125 | Lúa thuần |
| 312 | LC 88-66             | THU126 | Lúa thuần |
| 313 | LC 88-67-1           | THU127 | Lúa thuần |
| 314 | LC 90-4              | THU128 | Lúa thuần |
| 315 | LC 90-5              | THU129 | Lúa thuần |
| 316 | LC227                | THU130 | Lúa thuần |
| 317 | LC408                | THU131 | Lúa thuần |
| 318 | LC93-1               | THU132 | Lúa thuần |
| 319 | LC93-4               | THU133 | Lúa thuần |
| 320 | Lưỡng quang 164      | THU134 | Lúa thuần |
| 321 | Lúa Cẩm Cai Lậy      | THU135 | Lúa thuần |

| Stt | Tên giống       | Mã số  | Ghi chú   |
|-----|-----------------|--------|-----------|
| 322 | MĐ1             | THU136 | Lúa thuần |
| 323 | M90             | THU137 | Lúa thuần |
| 324 | ML 202          | THU138 | Lúa thuần |
| 325 | ML 214          | THU139 | Lúa thuần |
| 326 | ML 4            | THU140 | Lúa thuần |
| 327 | MT 131          | THU141 | Lúa thuần |
| 328 | MT 6            | THU142 | Lúa thuần |
| 329 | MT163           | THU143 | Lúa thuần |
| 330 | MT18cs          | THU144 | Lúa thuần |
| 331 | MTL 110         | THU145 | Lúa thuần |
| 332 | MTL 119         | THU146 | Lúa thuần |
| 333 | MTL 141         | THU147 | Lúa thuần |
| 334 | MTL 15          | THU148 | Lúa thuần |
| 335 | MTL 98          | THU149 | Lúa thuần |
| 336 | MTL 99          | THU150 | Lúa thuần |
| 337 | MTL233          | THU151 | Lúa thuần |
| 338 | MTL250          | THU152 | Lúa thuần |
| 339 | MTL384          | THU153 | Lúa thuần |
| 340 | MTL392          | THU154 | Lúa thuần |
| 341 | MTL499          | THU155 | Lúa thuần |
| 342 | Nông Lâm 7      | THU156 | Lúa thuần |
| 343 | Nàng hoa 9      | THU157 | Lúa thuần |
| 344 | Nàng Xuân       | THU158 | Lúa thuần |
| 345 | N13             | THU159 | Lúa thuần |
| 346 | N28             | THU160 | Lúa thuần |
| 347 | N29             | THU161 | Lúa thuần |
| 348 | N91             | THU162 | Lúa thuần |
| 349 | N97             | THU163 | Lúa thuần |
| 350 | Nam Định 5      | THU164 | Lúa thuần |
| 351 | NB-01           | THU165 | Lúa thuần |
| 352 | NN 4B- phía Nam | THU166 | Lúa thuần |
| 353 | NN 5B           | THU167 | Lúa thuần |
| 354 | NN9A            | THU168 | Lúa thuần |
| 355 | Núi Voi 1       | THU169 | Lúa thuần |
| 356 | NR11            | THU170 | Lúa thuần |
| 357 | NTL1            | THU171 | Lúa thuần |
| 358 | NX30            | THU172 | Lúa thuần |
| 359 | OM 11267        | THU173 | Lúa thuần |
| 360 | OM 11268        | THU174 | Lúa thuần |
| 361 | OM 11269        | THU175 | Lúa thuần |
| 362 | OM 11270        | THU176 | Lúa thuần |
| 363 | OM 11271        | THU177 | Lúa thuần |
| 364 | OM 11735        | THU178 | Lúa thuần |
| 365 | OM 1490         | THU179 | Lúa thuần |
| 366 | OM 1633         | THU180 | Lúa thuần |
| 367 | OM 1706         | THU181 | Lúa thuần |
| 368 | OM 1723         | THU182 | Lúa thuần |
| 369 | OM 269-65       | THU183 | Lúa thuần |
| 370 | OM 3995         | THU184 | Lúa thuần |
| 371 | OM 4059         | THU185 | Lúa thuần |
| 372 | OM 4088         | THU186 | Lúa thuần |
| 373 | OM 4101         | THU187 | Lúa thuần |
| 374 | OM 4218         | THU188 | Lúa thuần |
| 375 | OM 4488         | THU189 | Lúa thuần |



| Stt | Tên giống     | Mã số  | Ghi chú   |
|-----|---------------|--------|-----------|
| 376 | OM 4668       | THU190 | Lúa thuần |
| 377 | OM 5166       | THU191 | Lúa thuần |
| 378 | OM 5199       | THU192 | Lúa thuần |
| 379 | OM 5451       | THU193 | Lúa thuần |
| 380 | OM 5464       | THU194 | Lúa thuần |
| 381 | OM 5472       | THU195 | Lúa thuần |
| 382 | OM 5629       | THU196 | Lúa thuần |
| 383 | OM 5636       | THU197 | Lúa thuần |
| 384 | OM 5953       | THU198 | Lúa thuần |
| 385 | OM 5954       | THU199 | Lúa thuần |
| 386 | OM 5981       | THU200 | Lúa thuần |
| 387 | OM 6071       | THU201 | Lúa thuần |
| 388 | OM 6072       | THU202 | Lúa thuần |
| 389 | OM 6073       | THU203 | Lúa thuần |
| 390 | OM 6161 (HG2) | THU204 | Lúa thuần |
| 391 | OM 6162       | THU205 | Lúa thuần |
| 392 | OM 6377 (AG1) | THU206 | Lúa thuần |
| 393 | OM 6561-12    | THU207 | Lúa thuần |
| 394 | OM 6600       | THU208 | Lúa thuần |
| 395 | OM 6677       | THU209 | Lúa thuần |
| 396 | OM 6877       | THU210 | Lúa thuần |
| 397 | OM 6893       | THU211 | Lúa thuần |
| 398 | OM 6904       | THU212 | Lúa thuần |
| 399 | OM 6916       | THU213 | Lúa thuần |
| 400 | OM 6932       | THU214 | Lúa thuần |
| 401 | OM 6976       | THU215 | Lúa thuần |
| 402 | OM 723-7      | THU216 | Lúa thuần |
| 403 | OM 7347       | THU217 | Lúa thuần |
| 404 | OM 7348       | THU218 | Lúa thuần |
| 405 | OM 7364       | THU219 | Lúa thuần |
| 406 | OM 7398       | THU220 | Lúa thuần |
| 407 | OM 8232       | THU221 | Lúa thuần |
| 408 | OM 86-9       | THU222 | Lúa thuần |
| 409 | OM 8923       | THU223 | Lúa thuần |
| 410 | OM 8928       | THU224 | Lúa thuần |
| 411 | OM 8959       | THU225 | Lúa thuần |
| 412 | OM 997-6      | THU226 | Lúa thuần |
| 413 | OMDS20        | THU227 | Lúa thuần |
| 414 | OM1348-9      | THU228 | Lúa thuần |
| 415 | OM1350        | THU229 | Lúa thuần |
| 416 | OM1589-1      | THU230 | Lúa thuần |
| 417 | OM2008        | THU231 | Lúa thuần |
| 418 | OM2031        | THU232 | Lúa thuần |
| 419 | OM2395        | THU233 | Lúa thuần |
| 420 | OM2496        | THU234 | Lúa thuần |
| 421 | OM2517        | THU235 | Lúa thuần |
| 422 | OM3007-16-27  | THU236 | Lúa thuần |
| 423 | OM3536        | THU237 | Lúa thuần |
| 424 | OM4900        | THU238 | Lúa thuần |
| 425 | OM5199-1      | THU239 | Lúa thuần |
| 426 | OM5239        | THU240 | Lúa thuần |
| 427 | OM5625        | THU241 | Lúa thuần |
| 428 | OM5628        | THU242 | Lúa thuần |
| 429 | OM57618       | THU243 | Lúa thuần |

217

| Stt | Tên giống             | Mã số  | Ghi chú   |
|-----|-----------------------|--------|-----------|
| 430 | OM5930                | THU244 | Lúa thuần |
| 431 | OM597                 | THU245 | Lúa thuần |
| 432 | OM6161                | THU246 | Lúa thuần |
| 433 | OM80                  | THU247 | Lúa thuần |
| 434 | OMCS 2009             | THU248 | Lúa thuần |
| 435 | OMCS 94               | THU249 | Lúa thuần |
| 436 | OMCS 95-5             | THU250 | Lúa thuần |
| 437 | OMCS.2009 (OM7920)    | THU251 | Lúa thuần |
| 438 | OMCS 2000             | THU252 | Lúa thuần |
| 439 | OMFi - 1              | THU253 | Lúa thuần |
| 440 | PD211                 | THU254 | Lúa thuần |
| 441 | P1                    | THU255 | Lúa thuần |
| 442 | P376                  | THU256 | Lúa thuần |
| 443 | P4                    | THU257 | Lúa thuần |
| 444 | P6                    | THU258 | Lúa thuần |
| 445 | P6ĐB                  | THU259 | Lúa thuần |
| 446 | P9                    | THU260 | Lúa thuần |
| 447 | PC26                  | THU261 | Lúa thuần |
| 448 | PC6                   | THU262 | Lúa thuần |
| 449 | PD2                   | THU263 | Lúa thuần |
| 450 | Q. Nam 1              | THU264 | Lúa thuần |
| 451 | Q5                    | THU265 | Lúa thuần |
| 452 | QR1                   | THU266 | Lúa thuần |
| 453 | RVT                   | THU267 | Lúa thuần |
| 454 | Sơn Lâm 2             | THU268 | Lúa thuần |
| 455 | SL12                  | THU269 | Lúa thuần |
| 456 | ST3                   | THU270 | Lúa thuần |
| 457 | Tám số 1              | THU271 | Lúa thuần |
| 458 | Tám số 5              | THU272 | Lúa thuần |
| 459 | Tám thơm đột biến     | THU273 | Lúa thuần |
| 460 | Tám xoan Thái Bình    | THU274 | Lúa thuần |
| 461 | T10                   | THU275 | Lúa thuần |
| 462 | T65                   | THU276 | Lúa thuần |
| 463 | TBR 36                | THU277 | Lúa thuần |
| 464 | TBR-1                 | THU278 | Lúa thuần |
| 465 | TBR45 (NC3)           | THU279 | Lúa thuần |
| 466 | Tép hành              | THU280 | Lúa thuần |
| 467 | Tép lai               | THU281 | Lúa thuần |
| 468 | TH 205                | THU282 | Lúa thuần |
| 469 | TH 28                 | THU283 | Lúa thuần |
| 470 | TH 6                  | THU284 | Lúa thuần |
| 471 | TH 85                 | THU285 | Lúa thuần |
| 472 | Thiên ưu 8            | THU286 | Lúa thuần |
| 473 | Thuần Việt 1          | THU287 | Lúa thuần |
| 474 | TK90                  | THU288 | Lúa thuần |
| 475 | TNDB-100              | THU289 | Lúa thuần |
| 476 | TN108(NN10)           | THU290 | Lúa thuần |
| 477 | Trân Châu Hương - SH8 | THU291 | Lúa thuần |
| 478 | U14                   | THU292 | Lúa thuần |
| 479 | U17                   | THU293 | Lúa thuần |
| 480 | U20                   | THU294 | Lúa thuần |
| 481 | V14                   | THU295 | Lúa thuần |
| 482 | V15                   | THU296 | Lúa thuần |
| 483 | V18                   | THU297 | Lúa thuần |



| Stt | Tên giống                   | Mã số  | Ghi chú   |
|-----|-----------------------------|--------|-----------|
| 484 | Vật tư NA2                  | THU298 | Lúa thuần |
| 485 | Vật tư NN 1                 | THU299 | Lúa thuần |
| 486 | Việt Lai 20                 | THU300 | Lúa thuần |
| 487 | VN10 (NN75-3)               | THU301 | Lúa thuần |
| 488 | VN86                        | THU302 | Lúa thuần |
| 489 | VND 95-19                   | THU303 | Lúa thuần |
| 490 | VND 95-20                   | THU304 | Lúa thuần |
| 491 | VND99-3                     | THU305 | Lúa thuần |
| 492 | VNN97-6                     | THU306 | Lúa thuần |
| 493 | VS1                         | THU307 | Lúa thuần |
| 494 | VX83                        | THU308 | Lúa thuần |
| 495 | X19                         | THU309 | Lúa thuần |
| 496 | X20                         | THU310 | Lúa thuần |
| 497 | X21                         | THU311 | Lúa thuần |
| 498 | Xi12                        | THU312 | Lúa thuần |
| 499 | Xi23                        | THU313 | Lúa thuần |
| 500 | XT27                        | THU314 | Lúa thuần |
| 501 | Xuân số 2                   | THU315 | Lúa thuần |
| 502 | Xuân số 5                   | THU316 | Lúa thuần |
| 503 | <b>Giống lúa thuần khác</b> | THU800 | Lúa thuần |
| 504 | - Lúa thuần 1               | THU801 | Lúa thuần |
| 505 | - Lúa thuần 2               | THU802 | Lúa thuần |
| 506 | - Lúa thuần 3               | THU803 | Lúa thuần |
| 507 | - Lúa thuần 4               | THU804 | Lúa thuần |
| 508 | - Lúa thuần 5               | THU805 | Lúa thuần |
| 509 | - Lúa thuần 6               | THU806 | Lúa thuần |
| 510 | - Lúa thuần 7               | THU807 | Lúa thuần |
| 511 | - Lúa thuần 8               | THU808 | Lúa thuần |
| 512 | - Lúa thuần 9               | THU809 | Lúa thuần |
| 513 | - Lúa thuần 10              | THU810 | Lúa thuần |
| 514 | - Lúa thuần 11              | THU811 | Lúa thuần |
| 515 | - Lúa thuần 12              | THU812 | Lúa thuần |
| 516 | - Lúa thuần 13              | THU813 | Lúa thuần |
| 517 | - Lúa thuần 14              | THU814 | Lúa thuần |
| 518 | - Lúa thuần 15              | THU815 | Lúa thuần |
| 519 | - Lúa thuần 16              | THU816 | Lúa thuần |
| 520 | - Lúa thuần 17              | THU817 | Lúa thuần |
| 521 | - Lúa thuần 18              | THU818 | Lúa thuần |
| 522 | - Lúa thuần 19              | THU819 | Lúa thuần |
| 523 | - Lúa thuần 20              | THU820 | Lúa thuần |

Phụ biểu 1

DIỆN TÍCH MẮT TRẮNG, DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM NHƯNG KHÔNG THU HOẠCH CỦA HỘ, TỔ CHỨC KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Vụ: ..... Mã vụ: ..... Năm: 20 ...  
Tỉnh: ..... Mã tỉnh: ..... Huyện: ..... Mã huyện: .....

| Stt | Loại cây hằng năm            | Mã số cây | Diện tích mắt trắng<br>(ha) | Diện tích cho sản phẩm<br>nhưng không thu hoạch<br>(ha) |
|-----|------------------------------|-----------|-----------------------------|---------------------------------------------------------|
| A   | B                            | C         | 1                           | 2                                                       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>               |           |                             |                                                         |
| 1   | <b>Cây lương thực có hạt</b> |           |                             |                                                         |
| 2   | Lúa                          | 01110091  |                             |                                                         |
| 3   | Lúa ruộng                    | 011100951 |                             |                                                         |
|     | - Trong đó:                  |           |                             |                                                         |
|     | + Giống ....                 |           |                             |                                                         |
|     | + Giống ....                 |           |                             |                                                         |
|     | + Giống ....                 |           |                             |                                                         |
| ... |                              |           |                             |                                                         |
| 4   | Lúa nương                    | 011100961 |                             |                                                         |
| 5   | Ngô                          | 01120191  |                             |                                                         |
| 6   | Mạch                         | 01120911  |                             |                                                         |
| 7   | Kê                           | 01120921  |                             |                                                         |
| 8   | Cao lương                    | 01120991  |                             |                                                         |
| ... | ...                          | ...       |                             |                                                         |
| ... | ...                          | ...       |                             |                                                         |
| ... | ...                          | ...       |                             |                                                         |
| ... | ...                          | ...       |                             |                                                         |

.....ngày..... tháng..... năm 20.....  
**Chi cục Thống kê .....**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**Phụ biểu 2**

**THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HẰNG NĂM  
CỦA CÁC PHƯỜNG/THỊ TRẤN CÓ TRỒNG TỪ 05 HA TRỞ XUỐNG**

Vụ: ..... Mã vụ: ..... Năm: 20 ...  
 Tỉnh: ..... Mã tỉnh: ..... Huyện: ..... Mã huyện: .....

| Stt | Loại cây hằng năm            | Mã số cây | Diện tích<br>(ha) |
|-----|------------------------------|-----------|-------------------|
| A   | B                            | C         | 1                 |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>               |           |                   |
| 1   | <b>Cây lương thực có hạt</b> |           |                   |
| 2   | Lúa                          | 01110091  |                   |
| 3   | Lúa ruộng                    | 011100951 |                   |
|     | - Trong đó:                  |           |                   |
|     | + Giống ....                 |           |                   |
|     | + Giống ....                 |           |                   |
|     | + Giống ....                 |           |                   |
| ... |                              |           |                   |
| 4   | Lúa nương                    | 011100961 |                   |
| 5   | Ngô                          | 01120191  |                   |
| 6   | Mạch                         | 01120911  |                   |
| 7   | Kê                           | 01120921  |                   |
| 8   | Cao lương                    | 01120991  |                   |
| ... | ...                          | ...       |                   |
| ... | ...                          | ...       |                   |
| ... | ...                          | ...       |                   |
| ... | ...                          | ...       |                   |

.....ngày..... tháng..... năm 20.....  
**Chi cục Thống kê .....**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ biểu 3**

**THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY LÂU NĂM  
CỦA CÁC PHƯỜNG/THỊ TRẤN CÓ TRỒNG TỪ 05 HA TRỞ XUỐNG**

Năm: 20 ...

Tỉnh: ..... Mã tỉnh: .....

Huyện: ..... Mã huyện: .....

| Stt | Loại cây hằng năm                                 | Mã số cây | Diện tích<br>(ha) |
|-----|---------------------------------------------------|-----------|-------------------|
| A   | B                                                 | C         | 1                 |
| 1   | <b>Cây ăn quả</b>                                 |           |                   |
| 2   | <b>Nho</b>                                        | 01211001  |                   |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01211002  |                   |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01211003  |                   |
| 3   | <b>Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới</b> |           |                   |
| 4   | <b>Xoài</b>                                       | 01212101  |                   |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212102  |                   |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212103  |                   |
| 5   | <b>Hồng xiêm/Sa pô chê</b>                        | 01212201  |                   |
|     | Trong đó: Diện tích trồng mới                     | 01212202  |                   |
|     | Diện tích cho sản phẩm                            | 01212203  |                   |
| ... | ...                                               | ...       |                   |
| ... | ...                                               | ...       |                   |
| ... | ...                                               | ...       |                   |
| ... | ...                                               | ...       |                   |

.....ngày..... tháng..... năm 20.....  
**Chi cục Thống kê .....**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**Phụ biểu 4**

**THÔNG TIN VỀ CÂY LÂU NĂM TRỒNG PHÂN TÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

Năm: 20 ...

Tỉnh: ..... Mã tỉnh: ..... Huyện: ..... Mã huyện: .....

| Stt | Loại cây hằng năm                          | Mã số cây | Số lượng cây<br>(cây) | Mật độ bình quân<br>(cây/ha) |
|-----|--------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------------|
| A   | B                                          | C         | 1                     | 1                            |
| 1   | Cây ăn quả                                 | 021       |                       |                              |
| 2   | Nho                                        | 01211001  |                       |                              |
| 3   | Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới | 01212     |                       |                              |
| 4   | Xoài                                       | 01212101  |                       |                              |
| 5   | Hồng xiêm/Sa pô chê                        | 01212201  |                       |                              |
| 6   | Chuối                                      | 01212301  |                       |                              |
| 7   | Thanh long                                 | 01212401  |                       |                              |
| 8   | Đu đủ                                      | 01212501  |                       |                              |
| 9   | Dứa/khóm/thơm                              | 01212601  |                       |                              |
| 10  | Sầu riêng                                  | 01212701  |                       |                              |
| 11  | Nà/Mãng cầu                                | 01212801  |                       |                              |
| ... | ...                                        | ...       |                       |                              |
| ... | ...                                        | ...       |                       |                              |
| ... | ...                                        | ...       |                       |                              |
| ... | ...                                        | ...       |                       |                              |

.....ngày..... tháng..... năm 20.....

**Chi cục Thống kê .....**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)